

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2020/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020  
trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6*

*năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định này quy định giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;*

*Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thống nhất hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn các huyện, thành phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể như sau:

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành:

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kịp thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà.

2. Cục Thuế và Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; thường xuyên theo

đổi, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về biến động của giá đất trên thị trường hoặc một số vấn đề mới phát sinh để xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 4. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể:**

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ hoặc tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường hoặc tại thời điểm xác định giá, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xác định giá đất tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

b) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ kê khai nghĩa vụ tài chính về đất đai trong năm 2020 nhưng chưa xác định, chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Đoàn Văn Việt**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

**I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**1. Đất trồng cây hàng năm**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất<br>(1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |          |          | Hệ số điều chỉnh<br>giá đất (lần) |          |          |
|-------|-----------------------|---|----------|----------|-----------------------------------|----------|----------|
|       |                       | Vị trí 1                                | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1                          | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1     | Thị trấn Đình Văn     | 57                                      | 46       | 29       | 2,0                               | 1,8      | 1,6      |
| 2     | Thị trấn Nam Ban      | 57                                      | 46       | 29       | 1,9                               | 1,7      | 1,5      |
| 3     | Xã Tân Văn            | 46                                      | 36       | 23       | 1,5                               | 1,3      | 1,3      |
| 4     | Xã Tân Hà             | 46                                      | 36       | 23       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 5     | Xã Hoài Đức           | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,3      | 1,1      |
| 6     | Xã Tân Thanh          | 46                                      | 36       | 23       | 1,3                               | 1,2      | 1,1      |
| 7     | Xã Liên Hà            | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 8     | Xã Phúc Thọ           | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 9     | Xã Đan Phượng         | 40                                      | 32       | 20       | 1,4                               | 1,3      | 1,3      |
| 10    | Xã Gia Lâm            | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 11    | Xã Mê Linh            | 46                                      | 36       | 23       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 12    | Xã Nam Hà             | 46                                      | 36       | 23       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 13    | Xã Đông Thanh         | 46                                      | 36       | 23       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 14    | Xã Phi Tô             | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 15    | Xã Đạ Đờn             | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 16    | Xã Phú Sơn            | 46                                      | 36       | 23       | 1,3                               | 1,0      | 1,2      |

**2. Đất trồng cây lâu năm**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất<br>(1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |          |          | Hệ số điều chỉnh<br>giá đất (lần) |          |          |
|-------|-----------------------|---|----------|----------|-----------------------------------|----------|----------|
|       |                       | Vị trí 1                                | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1                          | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1     | Thị trấn Đình Văn     | 70                                      | 56       | 35       | 2,0                               | 1,9      | 1,8      |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất<br>(1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |          |          | Hệ số điều chỉnh<br>giá đất (lần) |          |          |
|-------|-----------------------|---|----------|----------|-----------------------------------|----------|----------|
|       |                       | Vị trí 1                                | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1                          | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2     | Thị trấn Nam Ban      | 70                                      | 56       | 35       | 1,9                               | 1,8      | 1,8      |
| 3     | Xã Tân Văn            | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 4     | Xã Tân Hà             | 57                                      | 46       | 29       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 5     | Xã Hoài Đức           | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 6     | Xã Tân Thanh          | 57                                      | 46       | 29       | 1,0                               | 1,0      | 1,1      |
| 7     | Xã Liên Hà            | 57                                      | 46       | 29       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 8     | Xã Phúc Thọ           | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 9     | Xã Đan Phượng         | 44                                      | 35       | 22       | 1,3                               | 1,2      | 1,1      |
| 10    | Xã Gia Lâm            | 57                                      | 46       | 29       | 1,7                               | 1,6      | 1,6      |
| 11    | Xã Mê Linh            | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 12    | Xã Nam Hà             | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 13    | Xã Đông Thanh         | 57                                      | 46       | 29       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 14    | Xã Phi Tô             | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 15    | Xã Dạ Đồn             | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 16    | Xã Phú Sơn            | 57                                      | 46       | 29       | 1,3                               | 1,1      | 1,1      |

### 3. Đất nuôi trồng thủy sản

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất<br>(1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |          |          | Hệ số điều chỉnh<br>giá đất (lần) |          |          |
|-------|-----------------------|---|----------|----------|-----------------------------------|----------|----------|
|       |                       | Vị trí 1                                | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1                          | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1     | Thị trấn Đình Văn     | 54                                      | 43       | 27       | 2,0                               | 1,8      | 1,6      |
| 2     | Thị trấn Nam Ban      | 54                                      | 43       | 27       | 2,0                               | 1,7      | 1,5      |
| 3     | Xã Tân Văn            | 46                                      | 36       | 23       | 1,5                               | 1,3      | 1,3      |
| 4     | Xã Tân Hà             | 46                                      | 36       | 23       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 5     | Xã Hoài Đức           | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,3      | 1,1      |
| 6     | Xã Tân Thanh          | 46                                      | 36       | 23       | 1,3                               | 1,2      | 1,1      |
| 7     | Xã Liên Hà            | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 8     | Xã Phúc Thọ           | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 9     | Xã Đan Phượng         | 40                                      | 32       | 20       | 1,4                               | 1,3      | 1,3      |
| 10    | Xã Gia Lâm            | 46                                      | 36       | 23       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 11    | Xã Mê Linh            | 46                                      | 36       | 23       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |

|    |               |    |    |    |     |     |     |
|----|---------------|----|----|----|-----|-----|-----|
| 12 | Xã Nam Hà     | 46 | 36 | 23 | 1,8 | 1,6 | 1,6 |
| 13 | Xã Đông Thanh | 46 | 36 | 23 | 1,8 | 1,6 | 1,6 |
| 14 | Xã Phi Tô     | 46 | 36 | 23 | 1,6 | 1,4 | 1,3 |
| 15 | Xã Đạ Đờn     | 46 | 36 | 23 | 1,6 | 1,4 | 1,3 |
| 16 | Xã Phú Sơn    | 46 | 36 | 23 | 1,3 | 1,0 | 1,2 |

#### 4. Đất nông nghiệp khác

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất<br>(1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |          |          | Hệ số điều chỉnh<br>giá đất (lần) |          |          |
|-------|-----------------------|---|----------|----------|-----------------------------------|----------|----------|
|       |                       | Vị trí 1                                | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1                          | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1     | Thị trấn Đình Văn     | 70                                      | 56       | 35       | 2,0                               | 1,9      | 1,8      |
| 2     | Thị trấn Nam Ban      | 70                                      | 56       | 35       | 1,9                               | 1,8      | 1,8      |
| 3     | Xã Tân Văn            | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 4     | Xã Tân Hà             | 57                                      | 46       | 29       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 5     | Xã Hoài Đức           | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 6     | Xã Tân Thanh          | 57                                      | 46       | 29       | 1,0                               | 1,0      | 1,1      |
| 7     | Xã Liên Hà            | 57                                      | 46       | 29       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 8     | Xã Phúc Thọ           | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 9     | Xã Đan Phượng         | 44                                      | 35       | 22       | 1,3                               | 1,2      | 1,1      |
| 10    | Xã Gia Lâm            | 57                                      | 46       | 29       | 1,7                               | 1,6      | 1,6      |
| 11    | Xã Mê Linh            | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 12    | Xã Nam Hà             | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,6      | 1,6      |
| 13    | Xã Đông Thanh         | 57                                      | 46       | 29       | 1,8                               | 1,6      | 1,6      |
| 14    | Xã Phi Tô             | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 15    | Xã Đạ Đờn             | 57                                      | 46       | 29       | 1,6                               | 1,4      | 1,3      |
| 16    | Xã Phú Sơn            | 57                                      | 46       | 29       | 1,3                               | 1,1      | 1,1      |

**5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch thuộc phạm vi đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:**

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

#### 6. Đất rừng sản xuất:

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất<br>(1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |          |          | Hệ số điều chỉnh<br>giá đất (lần) |          |          |
|-------|-----------------------|---|----------|----------|-----------------------------------|----------|----------|
|       |                       | Vị trí 1                                | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1                          | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1     | Thị trấn Đình Văn     | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 2     | Thị trấn Nam Ban      | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 3     | Xã Tân Văn            | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 4     | Xã Tân Thanh          | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 5     | Xã Phúc Thọ           | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 6     | Xã Đan Phượng         | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 7     | Xã Gia Lâm            | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 8     | Xã Mê Linh            | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 9     | Xã Nam Hà             | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 10    | Xã Đông Thanh         | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 11    | Xã Phi Tô             | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 12    | Xã Đạ Đờn             | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |
| 13    | Xã Phú Sơn            | 12                                      | 10       | 7        | 1,2                               | 1,1      | 1,0      |

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

## II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường                                  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|--|--|----------------|
| <b>1</b>     | <b>XÃ TÂN VĂN</b>  |  |                |
| <b>1.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>   |  |                |
| <b>1.1.1</b> | <b>Đường ĐT725</b>   |  |                |
| 1            | Từ cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống (giáp đất nhà ông Lễ, thửa 923, tờ bản đồ 16) | 2.140                                      | 1,6            |
| 2            | Từ nhà ông Lê (thửa 923, tờ bản đồ 16) tới cầu cơ giới                             | 1.570                                      | 1,5            |
| 3            | Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn                                   | 560  | 1,7            |
| 4            | Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn tới trụ sở thôn Tân Thành (thửa số 32, tờ bản đồ 41) | 210  | 1,7            |
| 5            | Từ trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà                                | 600  | 1,6            |
| 6            | Từ đầu cầu sắt cũ đến ngã ba khu tập thể giáo viên                                 | 1.500                                      | 1,7            |
| <b>1.1.2</b> | <b>Đường Tân Văn - Phúc Thọ</b>  |  |                |
| 1            | Từ trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin  | 1.300                                      | 1,5            |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|--|--|----------------|
| 2            | Từ ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa   | 800  | 1,3            |
| 3            | Từ ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức   | 530  | 1,6            |
| 4            | Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận   | 400  | 1,6            |
| 5            | Từ ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ  | 240  | 1,6            |
| <b>1.2</b>   | <b>Khu Vực 2</b>   |  |                |
| <b>1.2.1</b> | Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)   | 675  | 1,6            |
| <b>1.2.2</b> | Đường từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng   | 240  | 1,7            |
| <b>1.2.3</b> | <b>Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh</b>   |  |                |
| 1            | Từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung  | 280  | 1,6            |
| 2            | Từ hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô (thửa 226, tờ bản đồ 32)  | 170  | 1,6            |
| 3            | Từ hết nhà ông Hoàng Thành Đô tới giáp xã Tân Hà   | 150  | 1,7            |
| <b>1.2.4</b> | Đường từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa (thửa 332, tờ bản đồ 19)   | 300  | 1,6            |
| <b>1.2.5</b> | <b>Đường thôn Tân An đi Tân Thuận</b>  |  |                |
| 1            | Từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa (thửa số 1351, tờ bản đồ 22)   | 180  | 1,7            |
| 2            | Từ Hội trường thôn Tân Hòa (hết thửa số 1351, tờ bản đồ 22) tới ngã ba Tân Thuận   | 130  | 1,6            |
| 3            | Từ ngã 3 nhà ông Đinh Văn Dụng (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 16) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất số 170, tờ bản đồ số 16) | 270  | 1,3            |
| 4            | Từ ngã 3 nhà Oanh Thắng (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 15) đến ngã 3 nhà ông Phước Yên (thửa đất số 1354, tờ bản đồ số 22)              | 220  | 1,3            |
| 5            | Từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng (thửa đất số 1063, tờ bản đồ số 07) đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc (thửa đất số 693, tờ bản đồ số 03) | 215  | 1,3            |
| <b>1.3</b>   | <b>Khu vực 3</b>   |  |                |
| 1            | Các đường lớn hơn 2,5 m  | 100  | 1,4            |
| 2            | Còn lại  | 80   | 1,5            |
| <b>2</b>     | <b>XÃ TÂN HÀ</b>   |  |                |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|---|--|----------------|
| <b>2.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>  |  |                |
| <b>2.1.1</b> | <b>Đường ĐT725</b>  |  |                |
| 1            | Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Phúc Hưng   | 1.000                                      | 2,0            |
| 2            | Từ ngã ba Phúc Hưng tới ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1   | 1.880                                      | 1,3            |
| 3            | Từ ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 tới ngã ba đi xã Phúc Thọ  | 3.150                                      | 1,3            |
| 4            | Từ ngã ba đi xã Phúc Thọ tới Phân Viện Y tế   | 4.500                                      | 1,3            |
| 5            | Từ Phân viện Y tế tới ngã ba cây xăng ông Bạ  | 6.500                                      | 1,3            |
| 6            | Từ Ngã ba cây xăng ông Bạ (hết thửa số 189, tờ bản đồ 02) tới ngã ba đường lên chùa Hà Lâm                    | 7.500                                      | 1,3            |
| 7            | Từ Ngã ba lên chùa Hà Lâm tới đất ông Nguyễn Văn Tình (thửa số 89, tờ bản đồ 04)                              | 6.000                                      | 1,3            |
| 8            | Từ đất ông Tình (hết thửa số 89, tờ bản đồ 04) tới công trường C1 Tân Hà                                      | 4.500                                      | 1,3            |
| 9            | Từ công trường C1 Tân Hà (hết thửa số 145 và 156, tờ bản đồ 04) đến công trường C2 Tân Hà                     | 3.400                                      | 1,3            |
| 10           | Từ Công trường C2 Tân Hà (hết thửa số 115 và 51 tờ bản đồ 07) đến ngã ba đi Đan Phượng (thửa 405 và thửa 548) | 2.150                                      | 1,3            |
| 11           | Từ ngã ba đi Đan Phượng đến giáp xã Liên Hà   | 840  | 1,3            |
| <b>2.1.2</b> | <b>Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (ĐT725 mới)</b>  |  |                |
| 1            | Từ ngã tư Tân Hà (thửa 35, 82) tới ngã ba công thôn Tân Đức   | 4.500                                      | 1,6            |
| 2            | Từ ngã ba Tân Đức tới hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ (hết thửa 203, tờ bản đồ 05)                           | 3.000                                      | 1,7            |
| 3            | Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 202) tới cột điện trung thế số 286/128/10   | 1.140                                      | 1,6            |
| 4            | Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51   | 700  | 1,7            |
| 5            | Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toàn  | 900  | 1,7            |
| 6            | Từ ngã ba Trần Quốc Toàn (thửa 24, tờ bản đồ 27) tới giáp xã Liên Hà  | 520  | 1,6            |
| <b>2.1.3</b> | <b>Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ</b>  |  |                |
| 1            | Từ giáp ĐT725 (thửa 331, tờ bản đồ 02) tới ngã ba Nghĩa trang (thửa số 162, 160, tờ bản đồ 02)                | 1.080                                      | 1,7            |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|--|--|----------------|
| 2            | Từ ngã ba Nghĩa trang tới ngã ba thôn Thạch Thất II (thửa 107, 111, tờ bản đồ 03)                | 660  | 1,7            |
| 3            | Từ ngã ba thôn Thạch Thất II (hết thửa 107, 111, tờ bản đồ 03) tới giáp xã Hoài Đức              | 550  | 1,6            |
| <b>2.1.4</b> | <b>Đường đi xã Đan Phượng</b>  |  |                |
| 1            | Từ giáp ĐT725 (cũ) tới giáp xã Đan Phượng  | 408  | 1,7            |
| <b>2.2</b>   | <b>Khu vực 2</b>   |  |                |
| <b>2.2.1</b> | <b>Các đường nhánh thôn Liên Trung</b>   |  |                |
| 1            | Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Thạch Thất II ( thửa 01,tờ bản đồ 06)                              | 102  | 1,3            |
| 2            | Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Phúc Hưng ( thửa 01,tờ bản đồ 57)                                  | 117  | 1,5            |
| 3            | Đoạn giáp ĐT 725 tới Đài truyền hình (Thửa 14, tờ bản đồ 57)                                     | 125  | 1,5            |
| 4            | Đoạn từ Đài truyền hình (hết thửa 14,tờ bản đồ 57) tới hết thôn Phúc Hưng (thửa 19,tờ bản đồ 18) | 110  | 1,5            |
| 5            | Đoạn từ ĐT 725 tới hết thôn Phúc Thọ I (thửa 34, tờ bản đồ 09)                                   | 180  | 1,6            |
| 6            | Đoạn từ ĐT 725 vào 300 m - đất ông Trí (thửa 227,tờ bản đồ 02)                                   | 220  | 1,5            |
| 7            | Đoạn từ 300 m (hết thửa 227,tờ bản đồ 02) tới đường xóm 2  | 105  | 1,3            |
| 8            | Đoạn đổi diện phân viện Y tế vào 500 m (từ thửa 469 đến thửa 186,tờ bản đồ 09)                   | 630  | 1,6            |
| 9            | Đoạn từ cây xăng ông Bạ tới đỉnh dốc (từ thửa 189 đến hết thửa 168, tờ bản đồ 02)                | 1.250                                      | 1,6            |
| 10           | Đoạn từ đỉnh dốc giáp đường đi xã Phúc Thọ (thửa 107,tờ bản đồ 03)                               | 800  | 1,6            |
| 11           | Đoạn từ đỉnh dốc tới hết nhà ông Nhâm  | 670  | 2,0            |
| 12           | Đoạn từ ngã tư Tân Hà tới cổng thôn Thạch Thất I (từ thửa 313 đến hết 454, tờ bản đồ 04)         | 1.150                                      | 1,5            |
| 13           | Đoạn từ Phân Viện Y tế đến trường mầm Non Tân Hà   | 280  | 1,6            |
| 14           | Đoạn từ ĐT 725 đến cổng trường THPT Tân Hà   | 315  | 1,6            |
| <b>2.2.2</b> | <b>Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)</b>  |  |                |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|---|--|----------------|
| 1            | Đoạn từ ĐT 725 vào 500 m (từ thửa 468 đến hết thửa 253, tờ bản đồ 09)   | 350  | 1,3            |
| 2            | Đoạn từ 500m đến hết thôn Phúc Hưng   | 210  | 1,3            |
| <b>2.2.3</b> | <b>Đường thôn Phúc Thọ I</b>  |  |                |
| 1            | Đoạn từ giáp thôn Liên Trung tới phân trường Tiểu học Tân Hà 2 (từ thửa 105 đến hết thửa 409)   | 140  | 1,7            |
| <b>2.2.4</b> | <b>Đường thôn Tân Trung</b>   |  |                |
| 1            | Đoạn từ ĐT 725 tới chùa Hà Lâm  | 1.450                                      | 1,5            |
| 2            | Đoạn từ ĐT 275 ( nhà ông Đức-thửa 400, tờ bản đồ 04) vào 200m (thửa 149,tờ bản đồ10)  | 350  | 1,5            |
| 3            | Đoạn từ ĐT 725(thửa 87,tờ bản đồ 25) tới ngã tư (thửa 61, tờ bản đồ 25)   | 175  | 1,6            |
| 4            | Đoạn từ Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức (thửa 30,60, tờ bản đồ 25) tới đường đi xã Hoài Đức (thửa 331,46,tờ bản đồ 04)            | 220  | 1,6            |
| 5            | Đường từ cổng Văn hóa thôn Thạch thất 1 đến chợ Tân Hà  | 1.450                                      | 1,6            |
| <b>2.2.5</b> | <b>Đường thôn Thạch Thất I</b>  |  |                |
| 1            | Đoạn từ công văn hóa thôn Liên Trung tới giáp thôn Thạch Tân  | 135  | 1,5            |
| 2            | Đoạn từ nhà ông Đức vào 200 m đến giáp thôn Thạch Tân   | 130  | 1,5            |
| 3            | Đoạn từ nhà ông Thành đến đường thôn Thạch Thất I (nhà ông Đĩnh) (thửa 391, tờ bản đồ 10 đến thửa 288, tờ bản đồ 09 )                   | 100  | 1,2            |
| <b>2.2.6</b> | <b>Đường thôn Tân Đức</b>   |  |                |
| 1            | Đoạn từ đường đi Hoài Đức đến 300 m (hết nhà ông Lân)- từ thửa 185,tờ bản đồ 05 đến hết thửa192, tờ bản đồ 25 và thửa 424, tờ bản đồ 04 | 500  | 2,0            |
| 2            | Đoạn từ hết thửa 137 (tờ bản đồ 05) vào 200m  | 225  | 1,5            |
| 3            | Đoạn từ công văn hóa thôn Tân Đức (thửa 58,tờ bản đồ 28) vào 200 m tới giáp thôn Phúc Thọ 2 (thửa 35,tờ bản đồ 28)                      | 220  | 1,5            |
| <b>2.2.7</b> | <b>Đường thôn Đan Phượng I</b>  |  |                |
| 1            | Đoạn từ ĐT725 (thửa 360,tờ bản đồ 25) tới đất ông   | 360  | 1,7            |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|---|--|----------------|
|              | Thông (thửa 575, tờ bản đồ 24)  |  |                |
| 2            | Đoạn từ hết đất ông Thông (hết thửa 575) đến đường đi xã Đan Phượng   | 130  | 1,6            |
| 3            | Đoạn từ ĐT725 đến bãi đã thôn Phúc Thọ II (từ thửa 309 đến thửa 01, tờ bản đồ 24)                             | 120  | 1,7            |
| 4            | Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn tới cầu khỉ đi Đức Trọng  | 130  | 1,3            |
| <b>2.3</b>   | <b>Khu vực 3</b>  |  |                |
| <b>2.3.1</b> | <b>1. Đường không thuộc thôn vùng 3</b>   |  |                |
| 1            | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m   | 95   | 1,4            |
| 2            | Còn lại   | 90   | 1,3            |
| <b>2.3.2</b> | <b>2. Đường thuộc thôn vùng 3</b>   |  |                |
| 1            | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m   | 85   | 1,3            |
| 2            | Còn lại   | 80   | 1,3            |
| <b>3</b>     | <b>XÃ HOÀI ĐỨC</b>  |  |                |
| <b>3.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>  |  |                |
| <b>3.1.1</b> | <b>Đường Tân Hà - Tân Thanh</b>   |  |                |
| 1            | Từ ngã ba Nhà thờ vào 200 m (hết thửa 148 tờ bản đồ số 8)   | 1300                                       | 1,7            |
| 2            | Từ 200 m (hết thửa 148 tờ bản đồ số 8) đến hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà                                      | 840  | 1,6            |
| 3            | Từ hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà đến mép cầu đập (gần UBND xã)  | 510  | 1,6            |
| 4            | Từ mép cầu đập đến ngã ba thôn 5 (hết thửa 181 tờ bản đồ 12)  | 680  | 1,7            |
| 5            | Từ ngã ba thôn 5 (hết thửa 269 tờ bản đồ 12) đến giáp xã Tân Thanh  | 340  | 1,6            |
| <b>3.2.2</b> | <b>Đường ĐT 725 (cũ)</b>  |  |                |
| 1            | Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã 3 Nhà Thờ (hết các thửa 135, 95, 96, tờ bản đồ 08)                              | 2.808                                      | 1,1            |
| 2            | Từ ngã ba Nhà thờ ( thửa 97 tờ bản đồ 08) tới ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toàn (hết thửa 249 tờ bản đồ 08) | 1.110                                      | 1,6            |
| 3            | Từ ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toàn (gần thửa 249 tờ bản đồ 08) đến công nghĩa địa Thôn Nam Hưng (hết      | 690  | 1,7            |

| STT        | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|------------|---|--|----------------|
|            | thửa 238 tờ bản đồ 08)  |  |                |
| 4          | Từ công nghĩa địa Thôn Nam Hưng (hết thửa 238 tờ bản đồ 08) tới ngã ba đường (hết thửa 243 tờ bản đồ 30)                                    | 500  | 1,3            |
| 5          | Từ ngã ba đường (hết thửa 243 tờ bản đồ 30) tới ngã ba Trần Quốc Toản (hết thửa 214 tờ bản đồ 30)   | 900  | 1,6            |
| 6          | Đường Tân Hà - Phúc Thọ: Từ giáp xã Tân Hà (thửa số 6, tờ bản đồ 8) đến giáp xã Phúc Thọ (hết thửa số 15 tờ bản đồ 7)                       | 420  | 1,6            |
| <b>3.2</b> | <b>Khu vực 2</b>  |  |                |
| 1          | Từ ngã ba Trần Quốc Toản (thửa số 271 tờ bản đồ số 30) đến ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải (hết thửa số 418 tờ bản đồ số 30)        | 270  | 1,6            |
| 2          | Từ ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải (thửa số 281 tờ bản đồ số 29) đến ngã ba đường vào thôn Hải Hà (hết thửa số 281 tờ bản đồ số 28) | 180  | 1,6            |
| 3          | Từ ngã ba đường vào thôn Hải Hà (thửa số 250 tờ bản đồ 28) đến đập Dạ Sa  | 150  | 1,6            |
| 4          | Từ ngã tư công UBND xã (thửa số 232 tờ bản đồ 16) đến ngã tư công trường tiểu học Hoài Đức 1 (hết thửa số 24 tờ bản đồ số 16)               | 170  | 1,4            |
| 5          | Từ ngã tư công trường tiểu học Hoài Đức 1 (thửa số 23 tờ bản đồ số 16) đến đường liên xã (hết thửa số 449 tờ bản đồ số 16)                  | 200  | 1,6            |
| 6          | Từ ngã ba thôn Vĩnh Quang (thửa số 230 tờ bản đồ số 11) đến ngã ba Chùa Vạn Thiện (hết thửa số 408 tờ bản đồ số 11)                         | 400  | 1,7            |
| 7          | Từ ngã ba Chùa Vạn Thiện (thửa số 137 tờ bản đồ số 3) đến ngã ba vào thôn Quế Dương (hết đất ông Tùng Xuyên)                                | 280  | 1,3            |
| 8          | Ngã ba Đồi dầu (thửa số 167 tờ bản đồ 14) đến đầu đất nhà ông Hòa định (hết thửa số 110 tờ bản đồ 14)                                       | 110  | 1,5            |
| <b>3.3</b> | <b>Khu vực 3</b>  |  |                |
| 1          | Các đường lớn hơn 2,5 m   | 90   | 1,2            |
| 2          | Còn lại   | 80   | 1,2            |
| <b>4</b>   | <b>XÃ TÂN THANH</b>   |  |                |
| <b>4.1</b> | <b>Khu vực 1</b>  |  |                |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|--|--|----------------|
| <b>4.1.1</b> | <b>Đường ĐT 725 (Đường Tân Hà - Tân Thanh)</b>   |  |                |
| 1            | Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba thôn Đông Thanh (thửa 116, tờ bản đồ 21)  | 250  | 1,7            |
| 2            | Từ ngã ba Đông Thanh đến đất ông Quế (thửa 116, tờ bản đồ 21)  | 310  | 1,6            |
| 3            | Từ đất ông Quế đến cầu UBND xã cũ  | 540  | 1,6            |
| 4            | Từ Cầu UBND xã cũ đến chân dốc Vất (thửa 103, tờ bản đồ 31)  | 500  | 1,5            |
| 5            | Từ chân dốc Vất đến đỉnh dốc Vất (thửa 27, tờ bản đồ 36)   | 190  | 1,6            |
| 6            | Đoạn từ chân dốc Vất đến hết đất nhà ông Bùi Đức Tường   | 180  | 1,7            |
| 7            | Đoạn từ nhà ông Bùi Đức Tường qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang  | 290  | 1,6            |
| 8            | Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang (nhà ông Hiệu) đến nhà ông Ngô Văn Dũng thôn Tân Hợp (Đường ĐT 725 rẽ lên Đội sản xuất số 3 Đoàn Kinh tế quốc phòng Lâm Đồng) | 290  | 1,6            |
| <b>4.2</b>   | <b>Khu vực 2</b>   |  |                |
|              | <b>Đường liên thôn</b>   |  |                |
| 1            | Từ thôn Hòa Bình (nhà ông Mạnh Nương) qua thôn Tân An đi thôn Thanh Hà (đến ngã 3 nhà Tài Chung)   | 110  | 1,5            |
| 2            | Đường qua chợ Tân Thanh (đoạn từ thửa đất số 86 tờ 23 đến thửa đất số 286 tờ 23)   | 160  | 1,1            |
| 3            | Thôn Thanh Hà (Thửa 83 tờ bản đồ 15) đi thôn Tân Bình (đến hết thửa 34, tờ bản đồ 25)  | 130  | 1,5            |
| 4            | Thôn Tân An (từ thửa 32 tờ bản đồ 23) đi thôn Thanh Bình (đến hết thửa 68 tờ bản đồ 9)   | 100  | 1,3            |
| 5            | Thôn Đoàn Kết (từ thửa 18 tờ bản đồ 31) đi thôn Đông Thanh (đến hết thửa 151 tờ bản đồ 21)   | 100  | 1,3            |
| 6            | Thôn Hòa Bình (từ thửa 404 tờ bản đồ 30) đi thôn Tân An (đến thửa 72 tờ bản đồ 23)   | 150  | 1,3            |
| 7            | Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 19 tờ bản đồ 35)   | 130  | 1,5            |
| 8            | Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 68 tờ bản đồ 25) đến thửa đất số 183 tờ bản đồ số 13   | 130  | 1,5            |
| 9            | Từ thửa đất số 57 tờ bản đồ 26 thôn Tân Hợp đến hết thửa đất số 144 tờ bản đồ số 13  | 189  | 1,6            |

| STT | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|-----|--|--|----------------|
| 10  | Từ thôn Thanh Bình (thửa 60, tờ bản đồ 08) đến giáp xã Hoài Đức  | 126  | 1,2            |
| 11  | Từ thôn Thanh Hà (Từ công ty TNHH Hoàng An Anh) đi thôn Bằng Sơn (hết thửa 11, tờ bản đồ 02)   | 130  | 1,2            |
| 12  | Từ thôn Thanh Hà (thửa số 10, tờ bản đồ 15) đi thôn Thanh Bình (hết thửa 162, tờ bản đồ 9 đất trường tiểu học)   | 125  | 1,2            |
| 13  | Từ ngã 3 thôn Kon pang đến nhà ông Tường (hết thửa 103 tờ bản đồ 29)   | 110  | 1,2            |
| 14  | Từ ngã 3 thôn Kon pang (thửa 33 tờ 36) đến hết thửa 57 tờ bản đồ 36  | 120  | 1,3            |
| 15  | Từ thửa số 123 tờ 30 đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 57 tờ 35)   | 120  | 1,3            |
| 16  | Từ thửa 57, tờ bản đồ số 35, đi xóm vũng sập thôn Kon Pang   | 115  | 1,2            |
| 17  | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lê Đông thôn Kon Pang đi qua hội trường thôn Kon Pang qua đất nhà ông Đặng Văn Lâm đến đất nhà bà Đặng Thị Hà ( thửa số 17 tờ bản đồ số 28) thôn Tân Bình | 110  | 1,2            |
| 18  | Đoạn từ ngã 3 Long Lan (Thửa số 107, tờ 25) đi xuống Thác thôn Tân Bình  | 110  | 1,2            |
| 19  | Đoạn từ ngã 4 thôn Tân Hợp (Nhà ông Trịnh Danh Thạnh) đi sinh Tranh  | 110  | 1,2            |
| 20  | Ngã 3 ông Ha Kai (Thửa số 159 tờ 26) đi con Ó đến hết thửa số 41, tờ 13  | 110  | 1,2            |
| 21  | Đoạn từ đất nhà ông Nông Văn Tuyển (Thửa số 37, tờ 25) đi làng Dao thôn Bằng Sơn   | 110  | 1,2            |
| 22  | Đoạn từ Hội Trường thôn Bằng Sơn đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn  | 110  | 1,2            |
| 23  | Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (Thửa số 142 tờ 16 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (thửa số 198, tờ số 10) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ.   | 110  | 1,2            |
| 24  | Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu (Thửa số 160 tờ 16 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (Thửa số 152, tờ số 17) nhà ông Vũ Đình Đợi  | 110  | 1,2            |
| 25  | Đoạn đường từ chân đập hồ thôn 9 (Thửa số 159 tờ 17) đi tới ngã ba nhà cô Sa công chào thôn Thanh Bình   | 110  | 1,2            |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|---|--|----------------|
| 26           | Đoạn từ ngã 3 bà Hòa thôn Thanh Bình (thửa đất số 62, tờ 08) đi qua hội trường thôn Phi Tô đến giáp xã Hoài Đức                       | 110  | 1,2            |
| 27           | Đoạn từ giáp đất sân bóng đỉnh dốc vắt thôn Kon Pang qua sinh trâu đến hết đất nhà ông Chiến Sáu thôn Kon Pang (Gần ngã 4 ông Nam My) | 110  | 1,2            |
| 28           | Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (Thửa số 113 tờ 30) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 20, tờ 29)                            | 110  | 1,2            |
| 29           | Đoạn từ đất nhà ông Nông Văn Tuyền (Thửa 35, tờ 25) đến hết thửa đất số 92, tờ 25 (Nhà ông Tuấn Anh)                                  | 160  | 1,2            |
| 30           | Đoạn từ sân bóng thôn Tân An đến hết đất ông Phan Văn Thân (thửa 57, tờ bản đồ 15).   | 110  | 1,2            |
| 31           | Đoạn từ đất nhà ông Thái Ngọc Huệ (thửa 165 tờ bản đồ 31) qua đò thông đến giáp xã Hoài Đức   | 110  | 1,2            |
| 32           | Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Cương thôn Thanh Bình qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ   | 110  | 1,2            |
| 33           | Đoạn từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Lên đến giáp đất nhà ông Thông Xuân.   | 110  | 1,2            |
| 34           | Đoạn từ giáp đất ông Lê Ngọc Duẩn thôn Tân Bình (khu dân dân) đến đất nhà ông Trương Quốc Vương thôn Hòa Bình                         | 110  | 1,2            |
| <b>4.3</b>   | <b>Khu vực 3:</b>   |  |                |
| 1            | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m   | 80   | 1,2            |
| 2            | Còn lại   | 75   | 1,2            |
| <b>5</b>     | <b>XÃ LIÊN HÀ</b>   |  |                |
| <b>5.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>  |  |                |
| <b>5.1.1</b> | <b>Đường Tân Hà- Đan Phượng - Liên Hà (Đường ĐT 725 cũ)</b>   |  |                |
| 1            | Từ giáp xã Tân Hà tới cột 3 thân 500 KV   | 420  | 1,2            |
| 2            | Từ cột 3 thân 500KV đến hồ  | 375  | 1,6            |
| 3            | Từ Hồ tới trường cấp 2  | 400  | 1,1            |
| <b>5.1.2</b> | <b>Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (Đường ĐT 725 dự án ODA)</b>   |  |                |
| 1            | Từ giáp xã Tân Hà tới tới ngã ba thôn Phúc Thọ  | 390  | 1,7            |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường                                | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|--|--|----------------|
| 2            | Từ ngã ba thôn Phúc Thọ đến công trường Cấp 2                                    | 330  | 1,7            |
| 3            | Từ công trường cấp 2 đến công trường Lán Tranh II                                | 730  | 1,7            |
| 4            | Từ công trường Lán Tranh II đến ngã ba ông Nhâm                                  | 360  | 1,7            |
| 5            | Từ ngã ba ông Nhâm đến đỉnh dốc suối Lạnh  | 200  | 1,7            |
| <b>5.2</b>   | <b>Khu vực 2</b>   |  |                |
| <b>5.2.1</b> | <b>Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa</b>                               |  |                |
| 1            | Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến hết trường Trần Quốc Toàn                           | 275  | 1,6            |
| 2            | Từ hết trường Trần Quốc Toàn đến đối diện phân trường Hoài Đức                   | 150  | 1,6            |
| 3            | Từ đối diện phân trường Hoài Đức đến ngã ba ông Sánh                             | 150  | 1,6            |
| 4            | Đoạn còn lại   | 120  | 1,7            |
| <b>5.2.2</b> | <b>Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng</b>                              |  |                |
| 1            | Từ ngã ba Xương cá vào 300 m (thửa 32, 337, tờ bản đồ 50)                        | 336  | 1,7            |
| 2            | Từ 300 m (thửa 32,337, tờ bản đồ 50) đến thôn Chiến thắng                        | 150  | 1,6            |
| 3            | Đoạn còn lại   | 120  | 1,7            |
| <b>5.3</b>   | <b>Khu vực 3:</b>  |  |                |
| 1            | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m                                      | 95   | 1,2            |
| 2            | Còn lại  | 80   | 1,2            |
| <b>6</b>     | <b>XÃ PHÚC THỌ</b>   |  |                |
| <b>6.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>   |  |                |
| <b>6.1.1</b> | <b>Đường ĐT 724 (Tân Hà - Phúc Thọ)</b>  |  |                |
| 1            | Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Dược Liệu (thửa 542, tờ bản đồ 33)                | 400  | 1,6            |
| <b>6.1.2</b> | <b>Đường Tân Văn - Phúc Thọ</b>  |  |                |
| 1            | Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Dược Liệu (thửa 540, tờ bản đồ 33)                 | 210  | 1,8            |
| 2            | Từ ngã ba Dược Liệu (thửa 542, tờ bản đồ 33) đến bờ đập (thửa 439, tờ bản đồ 27) | 400  | 1,2            |
| 3            | Từ bờ đập (thửa 459) đến ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, tờ bản đồ 27)             | 500  | 1,6            |

| STT        | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|------------|---|--|----------------|
| 4          | Từ ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, tờ bản đồ 27) đến ngã ba Nông trường I (thửa 187, tờ bản đồ 59)                      | 380  | 1,7            |
| 5          | Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187, tờ bản đồ 59) đến nhà ông Đắc (thửa 54, tờ bản đồ 55)                              | 260  | 1,6            |
| 6          | Từ nhà ông Đắc (hết thửa 54, tờ bản đồ 55) đến nhà ông Vũ Ngọc Sản (thửa 409, tờ bản đồ 13)                           | 250  | 1,6            |
| 7          | Từ nhà ông Vũ Ngọc Nam (hết thửa 409, tờ bản đồ 13) đến ngã ba Lâm Bô (thửa 141, tờ bản đồ 13) nhà ông Phạm Thanh Hải | 360  | 1,5            |
| <b>6.2</b> | <b>Khu vực 2</b>  |  |                |
|            | <b>Các đường liên thôn</b>  |  |                |
| 1          | Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187) đến thửa 106, tờ bản đồ 42   | 189  | 1,6            |
| 2          | Từ thửa 106 tờ bản đồ 42 đến cầu đi Dạ Knàng  | 140  | 1,2            |
| 3          | Từ ngã ba bà Tắc đến thôn Dạ Pe   | 120  | 1,5            |
| 4          | Từ ngã ba nhà ông Công thửa 89 tờ 59 đến nhà ông Biên thửa 274 tờ 14  | 110  | 1,5            |
| 5          | Từ ngã ba Lâm Bô đến ngã ba nhà ông Cường Phi   | 110  | 1,5            |
| 6          | Từ ngã ba Lâm Bô vào đến thôn Phúc Cát đất nhà ông Hồ Tắc Và  | 100  | 1,7            |
| 7          | Từ Ngã ba đi Hoài Đức thửa 439 tờ bản đồ 27 đến giáp xã Hoài Đức  | 150  | 1,4            |
| 8          | Từ thửa 495 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí), tờ bản đồ 33 đến thửa 429, tờ bản đồ 33                                       | 100  | 1,2            |
| 9          | Từ thửa 77 (nhà ông Bắc), tờ bản đồ 61 đến thửa 31, tờ bản đồ 60  | 100  | 1,2            |
| 10         | Từ thửa 445 (nhà ông Văn) đến công ty Long Đình   | 200  | 1,2            |
| 11         | Từ thửa 438 (nhà ông Hường), tờ bản đồ 36 đến bờ đập hồ thôn 1  | 100  | 1,2            |
| 12         | Từ thửa 402 ngã 3 Mười Thinh, tờ bản đồ 38 đến bờ đập hồ thôn 1   | 100  | 1,2            |
| 13         | Từ thửa 18, tờ bản đồ 61 nhà ông lệnh đến bờ đập hồ nông trường   | 100  | 1,2            |
| 14         | Từ thửa 774 nhà ông Huyền đến hết thửa 23, tờ bản đồ 36   | 100  | 1,2            |

| STT        | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|------------|--|--|----------------|
| 15         | Từ ngã 3 nông trường 1 đến thửa 105, tờ bản đồ 59  | 200  | 1,2            |
| 16         | Từ bờ đập hồ nông trường 1 đến giáp xã Hoài Đức  | 100  | 1,2            |
| 17         | Từ nhà ông Sơn Cúc đến thủy điện Sadeung 1   | 100  | 1,2            |
| <b>6.3</b> | <b>Khu vực 3</b>   |  |                |
| 1          | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m  | 95   | 1,2            |
| 2          | Còn lại  | 90   | 1,2            |
| 3          | Đường thuộc thôn vùng 3.   |  |                |
|            | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m  | 85   | 1,2            |
|            | Còn lại  | 80   | 1,2            |
| <b>7</b>   | <b>XÃ ĐAN PHƯỢNG</b>   |  |                |
| <b>7.1</b> | <b>Khu vực 1</b>   |  |                |
| 1          | Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 85, tờ bản đồ 01)  | 465  | 1,6            |
| 2          | Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 85, tờ bản đồ 01) đến hết UBND xã Đan Phượng (thửa 40, tờ bản đồ 03)                        | 460  | 1,6            |
| 3          | Từ hết UBND xã Đan Phượng (thửa 40, tờ bản đồ 03) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 482, tờ bản đồ 03)               | 480  | 1,6            |
| 4          | Từ ngã ba Đan Phượng (Thửa số 468, tờ bản đồ số 01) đến hết chùa Vạn Từ xã Đan Phượng (thửa 55, tờ bản đồ 01)              | 460  | 1,6            |
| 5          | Từ hết chùa Vạn Từ xã Đan Phượng (thửa 55, tờ bản đồ 01) đến ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 411, tờ bản đồ 01) | 240  | 1,6            |
| 6          | Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến ngã ba bà Ngan (Giáp thửa số 441, tờ bản đồ 10)   | 408  | 1,3            |
| 7          | Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến ngã ba nhà ông Nhiệm Mùi (thửa số 124, tờ bản đồ số 02)                        | 200  | 1,7            |
| 8          | Từ ngã ba nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết ngã ba nhà Thành Sinh (thửa số 494, tờ bản đồ số 10)                           | 210  | 1,7            |
| 9          | Từ ngã 3 (thửa 463, tờ bản đồ 01) đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết (thuộc thửa đất số 453, tờ bản đồ 1)       | 250  | 1,7            |
| 10         | Từ ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 411, tờ bản đồ 01) đến hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa 80, tờ                | 200  | 1,6            |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|--|--|----------------|
|              | bản đồ 04)   |  |                |
| 11           | Từ hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ 04) đến hết ngã ba ông Thủy Hạnh (thửa 233, tờ bản đồ 09)                     | 190  | 1,6            |
| 12           | Từ hết ngã ba ông Thủy Hạnh (thửa 233, tờ bản đồ 09) đến ngã ba ông Tùng Phương (thửa 569, tờ bản đồ 08)                             | 200  | 1,7            |
| 13           | Từ ngã ba ông Tùng Phương (thửa 569, tờ bản đồ 08) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 63, tờ bản đồ 07)                               | 210  | 1,7            |
| 14           | Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 63, tờ bản đồ 07) đến ngã ba ông K' Chen (thửa 120, tờ bản đồ 07)                                   | 200  | 1,6            |
| 15           | Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 63, tờ bản đồ 07) hết đường đi xã Tân Thành, huyện Đức Trọng  | 200  | 1,6            |
| 16           | Từ nhà bà Ngan (thuộc thửa đất số 441, tờ bản đồ 10) đến hết đường   | 200  | 1,6            |
| 17           | Từ ngã ba ông Thủy (thửa số 417, tờ bản đồ số 03) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 874, tờ bản đồ số 03)                   | 160  | 1,4            |
| 18           | Từ thửa đất 395, tờ bản đồ 01 đến hết thửa đất số 92, tờ bản đồ 01 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phần thửa đất số 253, tờ bản đồ 01) | 170  | 1,3            |
| <b>7.2</b>   | <b>Khu vực II</b>  |  |                |
| 1            | Các đường liên thôn lớn hơn 2,5 m đầu nối với đường khu vực 1 đến hết đường  | 170  | 1,2            |
| <b>7.3</b>   | <b>Khu vực 3</b>   |  |                |
| 1            | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m đầu nối với đường khu vực 2  | 85   | 1,2            |
| 2            | Còn lại  | 80   | 1,2            |
| <b>8</b>     | <b>XÃ GIA LÂM</b>  |  |                |
| <b>8.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>   |  |                |
| <b>8.1.1</b> | <b>Đường ĐT 725</b>  |  |                |
| 1            | Từ TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5   | 4.680                                      | 1,1            |
| 2            | Từ ngã ba đi thôn 5 đến công văn hóa thôn 4  | 1.200                                      | 1,4            |
| 3            | Từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo   | 1.000                                      | 1,6            |
| 4            | Từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3   | 550  | 1,5            |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường                                       | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|---|--|----------------|
| 5            | Từ cổng văn hóa thôn 3 đến cầu suối cạn   | 410  | 1,7            |
| 6            | Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1  | 330  | 1,7            |
| 7            | Từ đỉnh dốc đá thôn 1 đến hồ thôn 1   | 290  | 1,7            |
| 8            | Từ hồ thôn 1 đến giáp Đức trọng   | 375  | 1,2            |
| <b>8.1.2</b> | <b>Đường đi xã Đông Thanh</b>   |  |                |
| 1            | Từ giáp ĐT725 đến cổng văn hóa thôn 5   | 410  | 1,7            |
| 2            | Từ cổng văn hóa thôn 5 đến cổng văn hóa thôn 6  | 350  | 1,7            |
| 3            | Từ cổng văn hóa thôn 6 đến giáp xã Đông Thanh   | 288  | 1,6            |
| <b>8.2</b>   | <b>Khu vực 2</b>  |  |                |
| <b>8.2.1</b> | <b>Khu vực chợ Gia Lâm</b>  |  |                |
| 1            | Từ trạm Thuế đến đất ông Truyền (thửa 154, tờ bản đồ 11)                                | 420  | 1,6            |
| 2            | Từ đất ông Đình (thửa 31, tờ bản đồ 11) đến đất ông Hiến (thửa 27, tờ bản đồ 17)        | 330  | 1,4            |
| 3            | Từ hết đất ông Hiến (hết thửa 27) đến đất bà Đoan (Thửa 52, tờ bản đồ 11)               | 330  | 1,4            |
| 4            | Từ đất bà Đoan (hết thửa 52) đến ngã tư ông Quý (thửa 39, tờ bản đồ 11)                 | 390  | 1,6            |
| 5            | Từ ngã tư ông Quý đến trại tầm tơ An Tuyên  | 270  | 1,5            |
| 6            | Từ ngã tư ông Phà (thửa 49, tờ bản đồ 11) đến đất ông Truyền (thửa 71, tờ bản đồ 11)    | 300  | 1,2            |
| 7            | Ngã ba đi kho xăng KA2 đến ngã ba ông Vượng (thửa 323, tờ bản đồ 02)                    | 170  | 1,5            |
| <b>8.2.2</b> | <b>Các đường liên thôn 3, thôn 4, thôn 5 - Gan Thi</b>                                  |  |                |
| 1            | Từ ngã tư ông Quý (thửa 276, tờ bản đồ 04) đến ngã tư ông Toàn (thửa 321, tờ bản đồ 03) | 240  | 1,2            |
| 2            | Từ ngã tư đi thôn 5 đến phân trường thôn 5  | 175  | 1,5            |
| 3            | Từ trường THCS Gia Lâm (thửa 48 tờ bản đồ 03) đến ngã ba bà Sở (thửa 460, tờ bản đồ 03) | 140  | 1,6            |
| 4            | Từ cổng văn hóa thôn 4 đến đất ông Vị (thửa 181, tờ bản đồ 04)                          | 145  | 1,6            |
| 5            | Từ giáp phân trường thôn 5, đến ngã ba ông Ảnh (thửa 20, tờ bản đồ 06)                  | 130  | 1,5            |

| STT          | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường                                      | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|--------------|--|--|----------------|
| 6            | Từ giáp công văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5   | 125  | 1,6            |
| 7            | Từ ngã ba ông Thảo (thửa 206, tờ bản đồ 06) đến cầu thôn 6                             | 115  | 1,5            |
| 8            | Từ ngã 3 bà Sở (thửa 461- tờ bản đồ 03) đến ngã 4 sân bóng (thửa 43 tờ bản đồ số 2).   | 135  | 1,2            |
| 9            | Từ ngã tư sân bóng - Đến thửa số 29 tờ bản đồ số 2                                     | 120  | 1,2            |
| 10           | Từ ngã tư sân bóng - Đến ông Việt (thửa 148 tờ bản đồ số 2)                            | 135  | 1,2            |
| 11           | Từ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh (thửa 206 tờ bản đồ số 2)                 | 120  | 1,2            |
| 12           | Từ thửa số 105 tờ bản đồ số 10 - đến thửa số 370 tờ bản đồ số 10                       | 135  | 1,2            |
| 13           | Từ thửa số 146 tờ bản đồ số 10 đến cầu treo thửa số 21 tờ bản đồ số 10                 | 135  | 1,2            |
| 14           | Từ thửa số 194 tờ bản đồ số 10 đến thửa số 116 tờ bản đồ số 10                         | 135  | 1,2            |
| 15           | Từ thửa số 77 tờ bản đồ số 15 đến nhà văn hóa thôn Gan Thi thửa số 208 tờ bản đồ số 15 | 120  | 1,2            |
| <b>8.3</b>   | <b>Khu vực 3</b>   |  |                |
| 1            | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m  | 110  | 1,2            |
| 2            | Còn lại  | 90   | 1,2            |
| <b>9</b>     | <b>XÃ MÊ LINH</b>  |  |                |
| <b>9.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>   |  |                |
| <b>9.1.1</b> | <b>Đường ĐT725</b>   |  |                |
| 1            | Từ TT Nam Ban đến ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2)                                      | 630  | 1,1            |
| 2            | Từ ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh                         | 740  | 1,1            |
| 3            | Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn 3                                 | 700  | 1,1            |
| 4            | Từ ngã ba bãi đá đi Thôn 3 đến ngã ba đi đò Tùng                                       | 810  | 1,1            |
| 5            | Từ ngã ba đi đò Tùng đến cầu Cam Ly  | 890  | 1,1            |
| <b>9.2</b>   | <b>Khu vực 2</b>   |  |                |
| 1            | Từ ngã ba Từ Liêm đến nhà ông Sơn Quyền (Thửa số 41, tờ bản đồ 11)                     | 300  | 1,1            |

| STT           | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|---------------|--|--|----------------|
| 2             | Từ nhà ông Sơn Quyền (Hết thửa 41) đến hết Thôn 8 (Giáp xã Nam Hà)   | 200  | 1,1            |
| 3             | Từ ngã ba đi bãi đá thôn 3 đến ngã ba đi đò Tùng đến hết đất hộ bà Phạm Thị Bạch Tuyết (Thửa 346, tờ bản đồ 5) | 300  | 1,1            |
| 4             | Từ hộ bà Phạm Thị Bạch Tuyết (Thửa 346, tờ bản đồ 5) đến ngã tư ông Nguyễn Văn Hữu (Thửa 105, tờ bản đồ 20)    | 280  | 1,1            |
| 5             | Từ ngã tư ông Nguyễn Văn Hữu (Thửa 105, tờ bản đồ 20) tới giáp ranh xã Nam Hà                                  | 245  | 1,1            |
| 6             | Đường thôn 2 đi thôn 3, Từ nhà ông Liên (Thửa 350, tờ bản đồ 02) đến nhà ông Trần Ao (Thửa 187, tờ bản đồ 05)  | 243  | 1,1            |
| 7             | Từ ngã ba nhà văn hóa thôn 2 đến hết đất hộ ông Vũ Huy Huy (Thửa 221, tờ bản đồ 1)                             | 275  | 1,1            |
| 8             | Từ UBND xã Mê Linh đến hết đất hộ ông Nguyễn Văn Thế (Thửa 156, tờ bản đồ 2)                                   | 300  | 1,1            |
| 9             | Từ ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2) đến hết đất hộ ông Nguyễn Viết Thống (Thửa 89, tờ bản đồ 1)                 | 245  | 1,1            |
| 10            | Từ ngã 3 ông Khang (Thửa 67, tờ bản đồ 6) đến ngã ba ông Hiền (Thửa 121, tờ bản đồ 5)                          | 200  | 1,1            |
| <b>9.3</b>    | <b>Khu vực 3</b>   |  |                |
| <b>9.3.1</b>  | <b>Đường không thuộc thôn vùng 3</b>   |  |                |
| 1             | Các đường lớn hơn 2,5 m  | 78   | 1,2            |
| 2             | Còn lại  | 64   | 1,2            |
| <b>9.3.2</b>  | <b>Đường thuộc thôn vùng 3</b>   |  |                |
| 1             | Các đường lớn hơn 2,5 m  | 60   | 1,2            |
| 2             | Còn lại  | 55   | 1,2            |
| <b>10</b>     | <b>XÃ NAM HÀ</b>   |  |                |
| <b>10.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>   |  |                |
| <b>10.1.1</b> | <b>Đường Nam Ban - Phi Tô</b>  |  |                |
| 1             | Từ giáp TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I  | 140  | 1,7            |
| 2             | Từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn Kiếm II  | 250  | 1,6            |
| 3             | Từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã  | 290  | 1,7            |

| STT           | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|---------------|---|--|----------------|
| 4             | Từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã                                       | 360  | 1,7            |
| 5             | Từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường Cấp I Nam Hà   | 220  | 1,7            |
| 6             | Đoạn còn lại  | 180  | 1,6            |
| <b>10.1.2</b> | <b>Đường Nam Hà - Đình Văn</b>  |  |                |
| 1             | Từ ngã ba bà Tôn (thửa 80, tờ bản đồ 17) đến hết đất ông Bình (thửa 30, tờ bản đồ 17)           | 230  | 1,6            |
| 2             | Từ đất ông Bình (hết thửa 30) đến giáp TT Đình Văn  | 200  | 1,6            |
| <b>10.2</b>   | <b>Khu vực 2</b>  |  |                |
| 1             | Từ ngã ba Hoàn Kiếm 2, 3 đến hết thửa 123, 12, tờ bản đồ 27                                     | 160  | 1,6            |
| 2             | Đường liên thôn Hoàn Kiếm 2 (từ thửa 118, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 47, tờ bản đồ 23)           | 180  | 1,5            |
| 3             | Từ thửa 136, tờ bản đồ 27 đến thửa 186, tờ bản đồ 27  | 160  | 1,7            |
| 4             | Từ hết thửa 186, tờ bản đồ 27 đến thửa 02, tờ bản đồ 24   | 140  | 1,6            |
| 5             | Đường thôn Hai Bà Trưng   | 145  | 1,6            |
| 6             | Đường thôn Hoàn Kiếm I-Sóc Sơn (thửa 124, tờ bản đồ 16 đến hết thửa 47, tờ bản đồ 17)           | 130  | 1,6            |
| 7             | Đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngòi (Thửa 24, tờ bản đồ 23 đến thửa 02, tờ bản đồ 24) | 130  | 1,6            |
| 8             | Từ hết thửa 123, tờ bản đồ 27 đến hết thửa 47, tờ bản đồ 23                                     | 120  | 1,1            |
| 9             | Từ thửa 33, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 10, tờ bản đồ 24  | 110  | 1,1            |
| 10            | Đường liên thôn Nam Hà - Hai Bà Trưng   | 110  | 1,1            |
| <b>10.3</b>   | <b>Khu vực 3:</b>   |  |                |
| 1             | Các đường lớn hơn 2,5 m   | 90   | 1,1            |
| 2             | Còn lại   | 80   | 1,1            |
| <b>11</b>     | <b>XÃ ĐÔNG THANH</b>  |  |                |
| <b>11.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>  |  |                |
| <b>11.1.1</b> | <b>Đường Gia Lâm - Đông Thanh</b>   |  |                |
| 1             | Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì - Trung Hà  | 300  | 1,7            |
| 2             | Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã Tư Tâm Xá   | 420  | 1,7            |

| STT           | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|---------------|--|--|----------------|
| 3             | Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiên Lâm  | 225  | 1,7            |
| 4             | Từ cầu sắt Tiên Lâm đến giáp TT Nam Ban  | 315  | 1,7            |
| <b>11.2</b>   | <b>Khu vực 2</b>   |  |                |
| <b>11.2.1</b> | <b>Đường Trung Hà - Đông Hà</b>  |  |                |
| 1             | Tuyến đường từ giáp đường liên xã đến hội trường thôn Đông Anh                           | 180  | 1,6            |
| 2             | Tuyến đường từ ngã tư công văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán (giáp đường liên xã) | 125  | 1,6            |
| <b>11.2.2</b> | <b>Đường thôn Tầm Xá</b>   |  |                |
| 1             | Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải (thửa 226, tờ bản đồ 04)                             | 135  | 1,6            |
| 2             | Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba Bốt điện Tầm Xá   | 130  | 1,6            |
| 3             | Từ Bốt điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến (giáp đường liên xã)                             | 125  | 1,6            |
| 4             | Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Kiên (thửa 48, tờ bản đồ 18)                             | 110  | 1,6            |
| 5             | Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, tờ bản đồ 07)                        | 135  | 1,6            |
| 6             | Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, tờ bản đồ 07)                    | 126  | 1,6            |
| 7             | Từ Ngã tư bốt điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu (thửa 369, tờ bản đồ 09)                  | 157  | 1,6            |
| 8             | Từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban                                    | 130  | 1,5            |
| 9             | Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh (thửa 101, tờ bản đồ 08)         | 140  | 1,6            |
| 10            | Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm   | 135  | 1,6            |
| 11            | Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết                                       | 120  | 1,7            |
| 12            | Từ công văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Sơn (hết thửa 236, tờ bản đồ 04)            | 120  | 1,7            |
| 13            | Từ ngã ba Tổng đội đến giáp Nam Ban (đỉnh dốc bà Mão)                                    | 160  | 1,6            |
| <b>11.3</b>   | <b>Khu vực 3</b>   |  |                |
| <b>11.3.1</b> | <b>Đường không thuộc thôn vùng 3</b>   |  |                |

| STT           | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường                                       | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|---------------|---|--|----------------|
| 1             | Các đường lớn hơn 2,5 m   | 100  | 1,4            |
| 2             | Còn lại   | 90   | 1,3            |
| <b>11.3.2</b> | <b>Đường thuộc thôn vùng 3.</b>   |  |                |
| 1             | Các đường lớn hơn 2,5 m   | 85   | 1,1            |
| 2             | Còn lại   | 80   | 1,1            |
| <b>12</b>     | <b>XÃ PHI TÔ</b>  |  |                |
| <b>12.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>  |  |                |
| <b>12.1.1</b> | <b>Đường Nam Ban-Phi Tô</b>   |  |                |
| 1             | Từ giáp Đạ Đờn đến cầu suối cạn   | 120  | 1,3            |
| 2             | Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2  | 260  | 1,6            |
| 3             | Từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đồi sim  | 360  | 1,6            |
| 4             | Từ ngã ba đồi sim đến cầu thôn 4  | 210  | 1,6            |
| 5             | Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà  | 150  | 1,6            |
| <b>12.2</b>   | <b>Khu vực 2</b>  |  |                |
| 1             | Đường bê tông thôn Ri Ông Tô (từ thửa 579 đến thửa 53, tờ bản đồ 04)                    | 120  | 1,3            |
| 2             | Đường bê tông từ thửa 222, tờ bản đồ 02 đến thửa 561, tờ bản đồ 03                      | 120  | 1,7            |
| 3             | Đường bê tông thôn Liên Hòa từ thửa 71 đến thửa 15 và 38, tờ bản đồ 07                  | 120  | 1,4            |
| 4             | Đường bê tông thôn Lâm Nghĩa (từ thửa số 503 đến thửa số 360 tờ bản đồ 04)              | 120  | 1,6            |
| 5             | Phần đường bê tông còn lại của 03 đường trên  | 125  | 1,7            |
| 6             | Đường bê tông thôn Quảng Bằng, Từ thửa 701, 242 đến thửa 251, tờ bản đồ 04              | 125  | 1,7            |
| 7             | Đường bê tông từ thửa số 251 tờ bản đồ 04 đến thửa 345 tờ bản đồ 05                     | 125  | 1,7            |
| 8             | Đường cấp phối đi đồi Sim (từ thửa số 329 đến thửa 341 tờ bản đồ 04)                    | 120  | 1,7            |
| 9             | Đường bê tông đi vào nhà SHCD Thôn Quảng Bằng từ thửa 228 đến thửa 931 tờ bản đồ số 4   | 120  | 1,3            |
| 10            | Đường bê tông thôn Phú Hòa từ thửa số 116 tờ bản đồ số 2 đến thửa số 185 tờ bản đồ số 1 | 100  | 1,3            |

| STT           | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|---------------|--|--|----------------|
| <b>12.3</b>   | <b>Khu vực 3</b>   |  |                |
| 1             | Các đường xe bốn bánh ra vào đước  | 85   | 1,1            |
| 2             | Các đường còn lại  | 80   | 1,1            |
| <b>13</b>     | <b>XÃ ĐẠ ĐÒN</b>   |  |                |
| <b>13.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>   |  |                |
| <b>13.1.1</b> | <b>Quốc lộ 27</b>  |  |                |
| 1             | Từ giáp Đình Văn đến giáp lò gạch ông Vân (hết thửa 765 và 661, tờ bản đồ 35)  | 2.665                                      | 1,7            |
| 2             | Từ lò gạch ông Vân (thửa 1920 và 658 tờ bản đồ 35) đến hết đất Xí nghiệp cầu tre (hết thửa 290 và 111, tờ bản đồ 35) | 2.080                                      | 1,7            |
| 3             | Từ hết đất Xí nghiệp cầu tre đến cầu Đam Pao   | 1.060                                      | 1,6            |
| 4             | Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường- Trụ sở UBND xã   | 670  | 1,6            |
| 5             | Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã đến cống An Phước  | 630  | 1,6            |
| 6             | Từ cống An Phước đến cống đầu thôn Tân Tiến (thửa 480, tờ bản đồ 17)   | 540  | 1,6            |
| 7             | Từ cống đầu thôn Tân Tiến đến cống hộp thủy lợi  | 600  | 1,6            |
| 8             | Từ cống hộp thủy lợi đến ngã ba RLom   | 880  | 1,6            |
| 9             | Từ ngã ba RLom đến cầu Đạ Đờn  | 530  | 1,6            |
| 10            | Từ cầu Đạ Đờn (thửa 150, tờ bản đồ 11) đến giáp ranh xã Phú Sơn.   | 550  | 1,2            |
| <b>13.1.2</b> | <b>Đường Đạ Đờn - Phi Tô</b>   |  |                |
| 1             | Từ ngã ba RLom đến chân dốc RLom (thửa 112, tờ bản đồ 11)  | 870  | 1,6            |
| 2             | Từ chân dốc RLom (hết thửa 112) đến nhà ông Lộc (thửa 19, tờ bản đồ 05)  | 460  | 1,6            |
| 3             | Từ nhà ông Lộc (hết thửa 19) đến nhà ông Lai (thửa 176, tờ bản đồ 05)  | 270  | 1,7            |
| 4             | Từ nhà ông Lai (hết thửa 176) đến chân dốc giáp xã Phi Tô  | 220  | 1,6            |
| <b>13.2</b>   | <b>Khu vực 2</b>   |  |                |
| 1             | Từ QL 27 đi xóm Bến Tre  | 175  | 1,6            |
| 2             | Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ Knàng   | 140  | 1,6            |

| STT         | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|-------------|--|--|----------------|
| 3           | Từ công thôn Tân Lâm đến công thủy lợi (đường vào trường DTNT)   | 250  | 1,6            |
| 4           | Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A   | 220  | 1,6            |
| 5           | Từ QL 27 đi thôn Đam Pao   | 235  | 1,6            |
| 6           | Từ dốc Phi Tô đi thôn Đạ Ty  | 195  | 1,6            |
| 7           | Từ QL 27 đến hết trường Mẫu Giáo (thửa 601, tờ bản đồ 27)  | 185  | 1,6            |
| 8           | Từ QL 27 đến hết nhà ông Dũng (thửa 625, tờ bản đồ 35)   | 180  | 1,6            |
| 9           | Từ nhà Minh Định đến nhà ông Ứng (thửa 531, tờ bản đồ 12)  | 170  | 1,6            |
| 10          | Từ QL 27 đến nghĩa địa thôn Tân Lâm  | 200  | 1,6            |
| 11          | Từ Mường thủy lợi đến sân bóng thôn Yên Thành  | 150  | 1,7            |
| 12          | Từ sân bóng thôn Yên Thành đến hết khu dân cư  | 130  | 1,5            |
| 13          | Từ sau nhà ông Thắng đến hết đất trại giống  | 250  | 1,6            |
| 14          | Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đarkoh   | 195  | 1,6            |
| 15          | Đường từ công thủy lợi (đường vào trường DTNT) đến nghĩa địa thôn Tân Lâm  | 130  | 1,2            |
| 16          | Đường từ nhà hết đất nhà ông Sáng (thửa 118, tờ bản đồ 35) đến hết đất nhà ông Tiến (thửa 280, tờ bản đồ 35)     | 150  | 1,2            |
| 17          | Đường từ nhà hết đất nhà ông Khánh (thửa 1746, tờ bản đồ 31) đến hết đất nhà ông Hùng (thửa 1191, tờ bản đồ 31). | 150  | 1,2            |
| 18          | Đường từ nhà hết đất nhà ông Hiến (thửa 1395, tờ bản đồ 31) đến hết đất nhà ông Hùng (thửa 1148, tờ bản đồ 31).  | 140  | 1,2            |
| 19          | Đường từ nhà hết đất nhà ông Tường Lệ (thửa 144, tờ bản đồ 20) đến hết đất nhà ông Giới (thửa 97, tờ bản đồ 20). | 130  | 1,2            |
| 20          | Đường từ nhà ông Ứng (thửa 531, tờ bản đồ 12) đến hết khu dân cư   | 140  | 1,2            |
| 21          | Đường từ thửa 2898, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 1401 tờ bản đồ 28 (đường trước cây Xăng Thanh Bảo)                 | 150  | 1,2            |
| <b>13.3</b> | <b>Khu vực 3</b>   |  |                |
| 13.3.1      | Đường không thuộc thôn vùng 3  |  |                |
| 1           | Các đường lớn hơn 2,5 m  | 95   | 1,1            |

| STT           | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|---------------|--|--|----------------|
| 2             | Còn lại  | 90   | 1,1            |
| 13.3.2        | Đường thuộc thôn vùng 3.   |  |                |
| 1             | Các đường lớn hơn 2,5 m  | 85   | 1,1            |
| 2             | Còn lại  | 80   | 1,1            |
| <b>14</b>     | <b>XÃ PHÚ SƠN</b>  |  |                |
| <b>14.1</b>   | <b>Khu vực 1</b>   |  |                |
| <b>14.1.1</b> | <b>Quốc lộ 27</b>  |  |                |
| 1             | Từ cầu Đa Đồn đến bưu điện Phú Sơn   | 700  | 1,5            |
| 2             | Từ bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào trường Cấp I Phú Sơn  | 790  | 1,5            |
| 3             | Từ ngã ba vào trường cấp I đến hết thửa 44 - tờ bản đồ 24  | 410  | 1,5            |
| 4             | Từ xưởng chè, thửa 426 - tờ bản đồ 25 đến ngã ba vào Preteing                                    | 650  | 1,6            |
| 5             | Từ ngã ba vào PReiteing đến hết thửa 247 - tờ bản đồ 14  | 340  | 1,7            |
| 6             | Từ Nghĩa địa Lạc Sơn thửa 1216 - tờ bản đồ 14 đến địa phận Đam Rông                              | 140  | 1,5            |
| <b>14.2</b>   | <b>Khu Vực 2</b>   |  |                |
| 1             | Từ Ngã ba Núi Đồi đến ngã ba hết nhà ông Cảnh Phường thôn Quyết Thắng                            | 330  | 1,6            |
| 2             | Từ QL27 đến cầu Preteing   | 190  | 1,6            |
| 3             | Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2   | 230  | 1,6            |
| 4             | Đường từ Bưu điện đến công ty Trần Vũ  | 300  | 2,0            |
| 5             | Đường từ chợ Ngọc Sơn ,từ thửa 105 - tờ bản đồ 30 đến hết thửa 33 - tờ bản đồ 29 thôn Ngọc Sơn 1 | 290  | 1,6            |
| 6             | Từ QL27 vào xưởng chè Ngọc Phú   | 150  | 1,7            |
| 7             | Đường từ thửa 23 - tờ bản đồ 45 đến hết thửa 42 - tờ bản đồ 42 (khu xóm Sinh ngọc Sơn 3)         | 220  | 1,6            |
| 8             | Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn đến hết thửa số 295, tờ bản đồ 25                                  | 300  | 1,7            |
| 9             | Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn 1 đến hết thửa số 163, tờ bản đồ 30                                | 325  | 1,6            |
| 10            | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)                                       | 145  | 1,6            |

| STT           | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường                      | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|---------------|--|--|----------------|
| 11            | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)             | 130  | 1,6            |
| 12            | Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)            | 135  | 1,6            |
| 13            | Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)            | 130  | 1,6            |
| 14            | Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)                | 130  | 1,2            |
| 15            | Các đường rẽ nhánh thôn Quyết Thắng (theo trục đường thôn Quyết Thắng) | 90   | 1,2            |
| <b>14.3</b>   | <b>Khu vực 3</b>   |  |                |
| <b>14.3.1</b> | Đường không thuộc thôn vùng 3  |  |                |
| 1             | Các đường lớn hơn 2,5 m  | 100  | 1,6            |
| 2             | Còn lại  | 90   | 1,2            |
| <b>14.3.2</b> | Đường thuộc thôn vùng 3.   |  |                |
| 1             | Các đường lớn hơn 2,5 m  | 85   | 1,1            |
| 2             | Còn lại  | 80   | 1,1            |

### III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

| STT        | Tên đơn vị hành chính, khu vực,<br>đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|------------|--|--|----------------|
| <b>1</b>   | <b>THỊ TRẤN ĐÌNH VĂN</b>   |  |                |
| <b>1.1</b> | <b>Quốc lộ 27</b>  |  |                |
| 1          | Từ Bình Thạnh đến Cống Xoan (từ thửa 60 tờ bản đồ 80 đến hết thửa 562 tờ bản đồ 15 và hết thửa 6 tờ bản đồ 79) | 1.125                                      | 1,2            |
| 2          | Từ Cống Xoan đến ngã ba Gia Thạnh (thửa 91,93 tờ bản đồ 73)  | 2.090                                      | 1,5            |
| 3          | Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 91 tờ bản đồ 73) đến ngã ba Đoàn Kết (thửa số 201, 289 tờ bản đồ 69)             | 4.170                                      | 1,5            |
| 4          | Từ ngã ba Đoàn Kết (hết thửa 201, tờ bản đồ 69) đến đường vào tổ 4 Văn Tâm (thửa số 367, tờ bản đồ 63)         | 6.435                                      | 1,7            |
| 5          | Từ đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 367, tờ bản đồ 69) đến cầu Cổ Gia (thửa 587, tờ bản đồ 63)                 | 7.722                                      | 1,7            |
| 6          | Từ cầu Cổ Gia (thửa 587, tờ bản đồ 63) đến ngã ba Bru  | 10.725                                     | 1,7            |

| STT        | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|------------|--|--|----------------|
|            | Điện Huyện (thửa 331, tờ bản đồ 62)  |  |                |
| 7          | Từ ngã ba Bưu Điện huyện (hết thửa 331, tờ bản đồ 62) đến ngã tư Quyền Lương hết đất ông Thăng (tờ 61, thửa 366)         | 19.500                                     | 1,4            |
| 8          | Từ nhà ông Quyền Lương (hết thửa 903, tờ bản đồ 61) đến hết đất bà K' Duyên (tờ 61, thửa 199)                            | 15.000                                     | 1,7            |
| 9          | Từ hết đất bà K' Duyên (tờ 61, thửa 199) đến cống Kiểm Lâm   | 12.870                                     | 1,7            |
| 10         | Từ cống Kiểm Lâm đến hết đất Hà Khoa (thửa 103, tờ bản đồ 59)  | 12.012                                     | 1,7            |
| 11         | Từ hết đất Hà Khoa (thửa số 103, tờ bản đồ 59) đến ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà thửa số 222, tờ bản đồ 56)             | 7.722                                      | 1,7            |
| 12         | Từ ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà, thửa 222, tờ bản đồ 56) đến giáp xã Đạ Đờn.   | 3.333                                      | 1,7            |
| <b>1.2</b> | <b>Tỉnh Lộ 725</b>   |  |                |
| 1          | Từ ngã ba Sơn Hà đến cống hết đất ông Trường (thửa số 1077, tờ bản đồ 58)  | 4.300                                      | 1,5            |
| 2          | Từ cống hết đất ông Trường (thửa số 1077, tờ bản đồ số 58) đến cầu Tân Văn   | 2.250                                      | 1,6            |
| <b>1.3</b> | <b>Đường Đinh Văn - Ba Cánh</b>  |  |                |
| 1          | Từ ngã ba Quảng Đức (hết thửa 476, 474 tờ bản đồ 63) đến hết Trường tiểu học Đinh Văn V (hết thửa 168, 170 tờ bản đồ 76) | 4.900                                      | 1,5            |
| 2          | Từ hết trường tiểu học Đinh Văn V tới ngã ba nhà ông Miền (thửa số 11, 227 tờ bản đồ 71)                                 | 4.300                                      | 1,5            |
| 3          | Từ ngã ba nhà ông Miền (hết thửa số 11, 227 tờ bản đồ 71) đến hết cống ông Hữu (hết thửa 28, 37 tờ bản đồ 76)            | 2.700                                      | 1,5            |
| 4          | Từ hết cống ông Hữu đến hết đất ông Thành (hết thửa 189, 178 tờ bản đồ 82)   | 2.100                                      | 1,5            |
| 5          | Từ hết đất ông Thành đến ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292, 290 tờ bản đồ 86)   | 1.050                                      | 1,5            |
| 6          | Từ ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292, 290 tờ bản đồ 86) đến cầu Hòa Lạc (hết thửa 5 tờ bản đồ 90)                         | 750  | 1,5            |
| 7          | Từ cầu Hòa Lạc đến giáp Đức Trọng (hết thửa 230 tờ bản đồ 7)   | 580  | 1,6            |
| <b>1.4</b> | <b>Đường nhánh của tổ dân phố</b>  |  |                |

| STT        | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|------------|---|--|----------------|
| 1          | Đường nhánh Xoan - Đa Huynh   | 390  | 1,5            |
| 2          | Đường nhánh Cô Gia  | 520  | 1,5            |
| 3          | Đường nhánh Bò Liêng - Sê nhắc  | 520  | 1,5            |
| 4          | Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng   | 390  | 1,5            |
| 5          | Đường nhánh Gia Thạnh   | 450  | 1,5            |
| 6          | Đường nhánh Hòa Lạc   | 420  | 1,4            |
| 7          | Đường nhánh ĐaroMăng - Pang Bung  | 420  | 1,4            |
| 8          | Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức  | 600  | 1,6            |
| 9          | Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến  | 650  | 1,5            |
| 10         | Đường nhánh Yên Bình  | 650  | 1,5            |
| 11         | Đường nhánh Văn Hà  | 700  | 1,4            |
| 12         | Đường nhánh tổ dân phố Riong Se, Tân Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong   | 450  | 1,3            |
| 13         | Đường nhánh tổ dân phố Cam Ly   | 300  | 1,6            |
| 14         | Đường nhánh tổ dân phố Hòa Bình, Sơn Hà   | 435  | 1,7            |
| 15         | Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1,1A đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư) | 1.256                                      | 1,1            |
| <b>1.5</b> | <b>Các nhánh của tuyến QL 27</b>  |  |                |
| 1          | Từ nhà ông Thông kiểm lâm Gia Thạnh (hết thửa 70,71 tờ bản đồ số 78) đến hết đường (hết thửa 125, tờ bản đồ 13)     | 480  | 1,6            |
| 2          | Từ nhà ông Tâm Gia Thạnh (thửa số 106, 107 tờ bản đồ số 78) đến hết đường (hết thửa 76, 79 tờ bản đồ 77)            | 780  | 1,7            |
| <b>1.6</b> | <b>Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường</b>  |  |                |
| 1          | Từ ngã 3 Gia Thạnh (hết thửa 90,91 tờ bản đồ 73) đến cống N1-11 (hết thửa 145 tờ bản đồ 72)                         | 1.140                                      | 1,5            |
| 2          | Từ cống N1-11 đến ngã tư sạc bình (hết thửa 129,143 tờ bản đồ 82)   | 840  | 1,5            |
| <b>1.7</b> | <b>Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Cánh</b>  |  |                |
| 1          | Từ cơ quan cầu đường (thửa số 146, 70 tờ bản đồ 72) đến kênh N1-11 (hết thửa 89,92 tờ bản đồ 72)                    | 600  | 1,5            |
| 2          | Từ kênh N1-11 đến hết đường (hết thửa 229, 201, tờ bản đồ 76)   | 420  | 1,5            |

| STT        | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|------------|---|--|----------------|
| 3          | Đường từ nhà bà Gléo, tổ dân phố Cô Gia (hết thửa số 493, tờ bản đồ 69) đến hết đường (thửa 1731 tờ bản đồ 21)                    | 555  | 1,7            |
| 4          | Đường từ nhà ông Hoàng, tổ dân phố Yên Bình (hết thửa số 201, tờ bản đồ 68) đến hết đường (thửa 342, 355 tờ bản đồ 21)            | 645  | 1,6            |
| 5          | Đường từ nhà ông Tú, tổ dân phố Văn Minh (hết thửa số 121, tờ bản đồ 68) đến hết đường (thửa 261 tờ bản đồ 20)                    | 660  | 1,6            |
| 6          | Đường từ nhà ông Bạch Văn Phương, tổ dân phố Văn Minh (hết thửa số 73, 74, tờ bản đồ 68) đến hết đường (thửa số 127 tờ bản đồ 68) | 645  | 1,6            |
| 7          | Đường từ VLXD Mai Toàn, tổ dân phố Văn Minh (hết thửa số 537, 556, tờ bản đồ 63) đến hết đường (thửa 139, 326 tờ bản đồ 67)       | 690  | 1,5            |
| 8          | Đường từ cầu Cô Gia, tổ dân phố Đồng Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Bội (thửa số 412 tờ bản đồ 67)                              | 510  | 1,6            |
| 9          | Từ QL 27 (hết thửa 456, 458 tờ bản đồ 62 đến hết đất nhà ông Hòa (thửa số 26, 29 tờ bản đồ số 66)                                 | 700  | 1,5            |
| 10         | Đoạn còn lại (hết thửa 26, 29 tờ bản đồ 66 đến thửa số 308 tờ bản đồ 67)  | 550  | 1,5            |
| <b>1.8</b> | <b>Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phố Se Nhắc</b>   |  |                |
| 1          | Từ QL 27 (hết thửa số 408 tờ bản đồ 61) đến ngã ba vào khu phố Se Nhắc (hết thửa 482 tờ bản đồ 61)                                | 7.000                                      | 1,5            |
| 2          | Từ ngã ba vào khu phố Se Nhắc đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thao (thửa số 675 ,tờ bản đồ số 61)                                     | 6.000                                      | 1,5            |
| 3          | Đoạn còn lại (từ thửa 880 đến thửa 891 tờ bản đồ 61)  | 850  | 1,5            |
| 4          | Đường từ ngã ba khu phố Sê Nhắc (hết thửa 482 tờ bản đồ 61 đến hết đất ông Phạm Mâu (hết thửa 188, 259 tờ bản đồ số 61)           | 850  | 1,5            |
| 5          | Từ Trụ sở thanh tra Huyện (thửa 497 tờ bản đồ 62) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Mẫn (thửa số 131, tờ bản đồ số 66)                 | 850  | 1,5            |
| 6          | Đường từ đại lý Nguyễn Quang Việt (hết thửa số 130,146 tờ bản đồ 61) Bò Liêng đến hết đường (thửa 436 tờ bản đồ 61)               | 920  | 1,5            |
| <b>1.9</b> | <b>Đường từ ngã ba Long Hương (thửa số 324, tờ bản đồ 59) - sông Đa Dâng</b>  |  |                |
| 1          | Từ QL 27 (hết thửa số 324 tờ bản đồ 59 đến hết đất ông Tân, ngã ba đi Sê Nhắc (hết thửa số 179, 100 tờ bản đồ số                  | 1.050                                      | 1,5            |

| STT         | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|-------------|---|--|----------------|
|             | 61)   |  |                |
| 2           | Đoạn còn lại (từ hết thửa 179, 100 tờ bản đồ 61 đến hết thửa 5 tờ bản đồ 60)  | 850  | 1,5            |
| <b>1.10</b> | <b>Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riông Se</b>  |  |                |
| 1           | Từ kênh N1-9 (hết thửa 101,102 tờ bản đồ 68) hết đất nhà ông Sỹ (thửa số 304, 1462 tờ bản đồ số 21)   | 600  | 1,7            |
| 2           | Đoạn còn lại (từ hết thửa 304, 1462 tờ bản đồ số 21 đến hết thửa 580, 1893 tờ bản đồ 26)  | 390  | 1,6            |
| <b>1.11</b> | <b>Đường từ nhà ông Chiến (thửa số 424 tờ bản đồ số 68) đến đập tràn</b>  |  |                |
| 1           | Đoạn từ nhà ông Chiến (thửa số 424, tờ bản đồ số 68) đến giáp đất nhà ông Oanh (hết thửa số 181, tờ bản đồ số 64)   | 780  | 1,5            |
| 2           | Đoạn từ nhà ông Oanh (thửa số 158, tờ bản đồ số 64) đến giáp đất nhà Cường (hết thửa số 47, tờ bản đồ số 64)  | 670  | 1,5            |
| 3           | Đoạn từ hết nhà ông Cường Hậu (hết thửa số 47, tờ bản đồ số 64) đến đập tràn (hết thửa 3 tờ bản đồ 63)  | 420  | 1,7            |
| 4           | Đường từ nhà ông Bình (hết thửa số 230 tờ bản đồ số 63) đến hết đường vào đồi độc lập tổ 6 Văn Tâm (thửa 497 tờ bản đồ 26)  | 350  | 1,5            |
| <b>1.12</b> | <b>Đường từ QL 27 đi đập tràn</b>   |  |                |
| 1           | Đoạn từ hết đất ông Kim đến ngã tư (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 64 và thửa số 625 tờ bản đồ số 63 đến hết thửa số 35 tờ bản đồ số 64, thửa số 290 tờ bản đồ số 63) | 1.190                                      | 1,5            |
| 2           | Đoạn từ ngã tư đến đập tràn (từ thửa số 230, 231 tờ bản đồ số 63 đến hết thửa số 1, 13 tờ bản đồ số 63)   | 940  | 1,5            |
| 3           | Đường từ nhà ông Ba cà phê đến giáp trường Mầm non I (từ thửa số 343, 319 tờ bản đồ số 63 đến hết thửa số 234, 236 tờ bản đồ số 63)                                 | 465  | 1,6            |
| 4           | Đường từ nhà ông Thanh đến giáp đất ông Cảnh (từ thửa số 334, 336 đến hết thửa số 262, 274 tờ bản đồ số 62)   | 1.250                                      | 1,5            |
| 5           | Đường từ ngã ba hết đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa 331, tờ bản đồ 62) đến kênh tiêu   | 1.900                                      | 1,5            |
| 6           | Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 102, tờ bản đồ 62) đến nhà ông Hòa bên xe (thửa 172 tờ bản đồ 63)  | 855  | 1,6            |
| 7           | Đường từ hết đất nhà ông Lanh (hết thửa số 291, tờ bản đồ 62) - nương tiêu  | 5.000                                      | 2,0            |

| STT         | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|-------------|---|--|----------------|
| 8           | Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1  | 8.000                                      | 1,3            |
| 9           | Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại  | 7.000                                      | 1,3            |
| 10          | Đường từ VLXD sang (hết thửa số 148 tờ bản đồ 62) - mương tiêu  | 3.000                                      | 1,7            |
| 11          | Đường từ quán Quyền Lương (hết thửa 355, 886, tờ bản đồ 61) - mương tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)                               | 4.300                                      | 1,3            |
| 12          | Đường từ Ngân Hàng (hết thửa 211, 294 tờ bản đồ 61) - mương tiêu  | 4.000                                      | 1,2            |
| 13          | Đường từ ngã 4 Long Hương (hết thửa 229, 302, tờ bản đồ số 59) đến ruộng khu phố Bồ Liêng (thửa 415 tờ bản đồ 59)             | 1.300                                      | 1,5            |
| 14          | Đường từ VLXD Lâm Hà (thửa 144, 167 tờ bản đồ 56) đến hết đường vào xóm ông Du Hành (thửa 29, 70 tờ bản đồ 56)                | 880  | 1,5            |
| <b>1.13</b> | <b>Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, tờ bản đồ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc</b> |  |                |
| 1           | Từ hết đất nhà ông Dui (hết thửa 05 tờ bản đồ 56) đến cống N1 - 1 (hết thửa 1224 tờ bản đồ 30)                                | 570  | 1,5            |
| 2           | Cống N1-1 đến xóm trẻ tổ dân phố Tiên Phong (thửa 2315, 889 tờ bản đồ 34)   | 330  | 1,6            |
| <b>1.14</b> | <b>Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết</b>  |  |                |
| 1           | Từ hết nhà ông Hiện QL 27 (hết thửa số 201, 140 tờ bản đồ 69) đến cống N1 - 9 (hết thửa 41 tờ bản đồ 69)                      | 1.480                                      | 1,5            |
| 2           | Cống N1 - 9 đến ngã 3 ông Tống Văn Dũng (thửa số 400, 404 tờ bản đồ 27)   | 1.200                                      | 1,5            |
| 3           | Đoạn còn lại (từ hết thửa số 400, 404 tờ bản đồ 27 đến hết thửa 1439, 1533 tờ bản đồ 32 và thửa - 940, 2264 tờ bản đồ 34)     | 780  | 1,5            |
| <b>1.15</b> | <b>Đường đi ngã ba Nam Hà</b>   |  |                |
| 1           | Từ hết đất nhà ông Bùi Thanh Chương (hết thửa 21, 23 tờ bản đồ 80) đến trạm biến áp 110 kV (hết thửa 83, 75 tờ bản đồ 52)     | 540  | 1,7            |
| 2           | Đoạn còn lại (từ hết thửa 83, 75 tờ bản đồ 52 đến giáp xã Nam Hà thửa 150, 8 tờ bản đồ 44)                                    | 330  | 1,5            |
| <b>1.16</b> | <b>Đường nhánh của Đình Văn - Ba Cánh</b>   |  |                |
| 1           | Đường từ nhà ông Hào (thửa số 499, tờ bản đồ 63) đến hết  | 270  | 1,6            |

| STT         | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|-------------|--|--|----------------|
|             | đường (thửa số 673 tờ bản đồ 63)   |  |                |
| 2           | Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Trúc (thửa 248, 305 tờ bản đồ 71) đến hết đường (thửa 131 tờ bản đồ 71)                      | 318  | 1,6            |
| 3           | Đường từ nhà ông Hồ Đức Vinh (thửa 119, 126 tờ bản đồ 76) đến hết đường (thửa số 135 tờ bản đồ 76 và thửa 43 tờ bản đồ 81) | 345  | 1,5            |
| 4           | Đường từ nhà ông Ha PúB (thửa 37 tờ bản đồ 81) đến hết đường (thửa 65 tờ bản đồ 81)  | 330  | 1,6            |
| 5           | Đường từ nhà ông Minh Hoàng (thửa 51 tờ bản đồ 82) đến hết đường (thửa 627 tờ bản đồ 12)                                   | 330  | 1,6            |
| 6           | Đường từ nhà ông Nhung (thửa 285, 281 tờ bản đồ 84) đến hết đường (thửa 429 tờ bản đồ 12)                                  | 330  | 1,6            |
| 7           | Đường từ nhà ông Trần Đình Hạ (thửa số 297, 64 tờ bản đồ số 67) đến hết đường (thửa 150 tờ bản đồ 67)                      | 411  | 1,5            |
| 8           | Đường từ trường Đinh Văn V (thửa 170, 171 tờ bản đồ 67) đến hết đường (thửa số 1110, 1145 tờ bản đồ 20)                    | 390  | 1,6            |
| 9           | Đường từ nhà ông Đinh Văn Tiến (hết thửa số 331 tờ bản đồ số 67) đến hết đường (thửa 353 tờ bản đồ 67)                     | 420  | 1,5            |
| 10          | Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Việt (thửa số 371 tờ bản đồ số 67) đến hết đường (thửa 370 tờ bản đồ 67)                     | 420  | 1,5            |
| 11          | Đường từ nhà ông Miền (thửa số 11, 14 tờ bản đồ số 71) đến hết đường (hết thửa 175 tờ bản đồ 20)                           | 465  | 1,5            |
| 12          | Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (thửa số 254, 255 tờ bản đồ số 67) đến hết đường (thửa 349)                               | 396  | 1,6            |
| 13          | Đường từ nhà bà Khưu Thị Hữu (thửa số 322, 323 tờ bản đồ số 68) đến hết đường (thửa 459 tờ bản đồ 68)                      | 390  | 1,6            |
| 14          | Đường từ nhà ông Nguyễn Long (thửa số 345 tờ bản đồ 68) đến hết đường (thửa 454 tờ bản đồ 68)                              | 420  | 1,5            |
| 15          | Đường từ nhà bà Lê Thị Hậu (thửa số 369 tờ bản đồ 68) đến hết đường (thửa 339 tờ bản đồ 68)                                | 420  | 1,5            |
| 16          | Đường từ nhà ông Phương (thửa số 196, 173 tờ bản đồ số 71) đến hết đường (thửa 192 tờ bản đồ 71)                           | 435  | 1,6            |
| <b>1.17</b> | <b>Đường từ công ông Hữu ( thửa số 46, tờ bản đồ 76) - hết tổ dân phố ContáchĐặng</b>                                      |  |                |
| 1           | Đường từ công ông Hữu (thửa số 28, 54 tờ bản đồ số 76)-hết đất nhà ông Trương Đồng (thửa số 407 tờ bản đồ số 20)           | 525  | 1,7            |

| STT         | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|-------------|--|--|----------------|
| 2           | Từ hết nhà ông Trương Đồng hết đất nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa số 158, tờ bản đồ 12)                                    | 465  | 1,6            |
| 3           | Từ hết đất nhà ông Tư Sài Gòn đến sông Đa Dâng.  | 372  | 1,6            |
| 4           | Từ nhà ông Diệu (thửa 160, 451 tờ bản đồ số 83) đến hết đường (thửa 192 tờ bản đồ 83)                                    | 345  | 1,6            |
| 5           | Đường từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63 tờ bản đồ 83) đến hết đường (thửa 214, 336 tờ bản đồ 84)                    | 300  | 1,6            |
| 6           | Đường từ hết đất nhà bà Liệp (thửa 343 tờ bản đồ 86 - cống N1/10) đến hết đường (thửa 36 tờ bản đồ 8)                    | 310  | 1,5            |
| 7           | Đường từ quán ông Vinh (thửa 56, tờ bản đồ 88) đến hết đất ông Lóng (thửa 162, tờ bản đồ 90)                             | 324  | 1,7            |
| 8           | Đường từ ngã tư xạc bình (hết thửa 151, 162 tờ bản đồ 82) đến quán ông Hữu Anh (thửa 304, 288 tờ bản đồ 86)              | 363  | 1,6            |
| <b>1.18</b> | <b>Các đường nhánh của TL725</b>   |  |                |
| 1           | Đường từ ngã ba nhà máy nước (thửa 13 tờ bản đồ 57) đến hết đường  | 321  | 1,6            |
| 2           | Đường từ ngã ba xưởng cưa ông Huệ (thửa 11, 12 tờ bản đồ 58) đến hết đường.  | 315  | 1,6            |
| <b>2</b>    | <b>THỊ TRẤN NAM BAN</b>  |  |                |
| <b>2.1</b>  | <b>Đất dọc đường tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ</b>   |  |                |
| 1           | Từ giáp xã Mê Linh đến ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm  | 1.050                                      | 1,2            |
| 2           | Từ ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm  | 2.500                                      | 1,2            |
| 3           | Từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn chè (hết thửa 282 và 331 tờ bản đồ 25)                                    | 5.502                                      | 1,2            |
| 4           | Từ vườn chè (thửa 60 tờ bản đồ 25) đến ngã ba Đông Anh II (ông Viên)   | 8.247                                      | 1,2            |
| 5           | Từ ngã ba đường Đông Anh II (ông Viên) đến Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban   | 11.000                                     | 1,2            |
| 6           | Từ hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban đến cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266 tờ bản đồ 36)                            | 8.247                                      | 1,2            |
| 7           | Từ cầu Xay xát (thửa 281 và 267 tờ bản đồ 36) đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ) | 5.502                                      | 1,2            |
| 8           | Từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến trụ sở UBND TT Nam Ban hiện  | 6.417                                      | 1,2            |

| STT        | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|------------|---|--|----------------|
|            | nay (ngã ba công tố dân phố văn hóa Ba Đình)  |  |                |
| 9          | Từ ngã ba công tố văn hóa Ba Đình đến Gia Lâm (cầu Thác Voi)  | 8.000                                      | 1,2            |
| <b>2.2</b> | <b>Đường liên xã</b>  |  |                |
| 1          | Ngã ba Đông Từ (thửa 146, tờ bản đồ 23) đến ngã 4 Hùng Vương (thửa 141, 400, tờ bản đồ 23)  | 490  | 1,5            |
| 2          | Từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 209, 26, tờ bản đồ 23) đến giáp xã Đông Thanh   | 490  | 1,5            |
| 3          | Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ (thửa 33, 35, tờ bản đồ 37) đến ngã ba đường vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa 04 bản đồ 32)                     | 260  | 1,5            |
| 4          | Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa 300, 253, tờ bản đồ 32) đến ngã 3 Chi Lăng II (giáp xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 147, tờ bản đồ 31) | 220  | 1,5            |
| 5          | Từ ngã ba Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 03, tờ bản đồ 31) đến Dốc Vông (giáp xã Nam Hà) (thửa 113, tờ bản đồ 31)                   | 215  | 1,5            |
| 6          | Từ bùng binh đường ĐT 725 (thửa 194, tờ bản đồ 56) đến công chùa Linh Ân (thửa 44, tờ bản đồ 57)  | 1.580                                      | 1,5            |
| 7          | Từ công chùa Linh Ân (thửa 42, tờ bản đồ 57) đến đỉnh dốc công an (thửa 28, 90, tờ bản đồ 57)   | 370  | 1,5            |
| 8          | Đường từ đỉnh dốc Công An (hết thửa 28, 90, tờ bản đồ 57) đến ngã ba Chi Lăng 2 (đi xã Nam Hà - thác voi) (thửa 301, 336, tờ bản đồ 57)           | 220  | 1,5            |
| 9          | Đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ (thửa 134, tờ bản đồ 38) đến cầu Thanh Trì (giáp xã Đông Thanh)  | 320  | 1,5            |
| 10         | Đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt (hết thửa 89, tờ bản đồ 2) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải (hết thửa 47, tờ bản đồ 2)                | 250  | 1,3            |
| <b>2.3</b> | <b>Đường Liên Thôn khu Tổ dân phố</b>   |  |                |
| 1          | Đường từ ngã ba ĐT 725 (hết thửa 99 tờ bản đồ 12) đến trường tiểu học Từ Liêm (thửa 207 tờ bản đồ 14)   | 315  | 1,5            |
| 2          | Từ giáp trường tiểu học Từ Liêm (thửa 15,13 tờ bản đồ 14) đến hồ Từ Liêm (thửa 378, 261 tờ bản đồ 14)   | 230  | 1,5            |
| 3          | Đường từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 138, 132 tờ bản đồ 26) đến cầu Đông Anh 3 (thửa 252, 253 tờ bản đồ 26).   | 230  | 1,5            |

| STT | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|-----|--|--|----------------|
| 4   | Đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên, thửa 26, 95 tờ bản đồ 25) đến ngã 3 Liên Do (thửa 170, BĐ 22)  | 570  | 1,5            |
| 5   | Đường từ ngã ba (công nhà văn hóa tổ dân phố Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1) đến trường tiểu học Nam Ban II   | 2.287                                      | 1,2            |
| 6   | Đường từ giáp trường tiểu học Nam Ban II (thửa 70 tờ bản đồ 24) đến hồ Bãi Công tổ dân phố Thành Công (thửa 168, 169 tờ bản đồ 24)   | 230  | 1,5            |
| 7   | Đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuận (thửa số 351, 361 tờ bản đồ số 36) đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng (thửa 45, 118 tờ bản đồ 34)   | 570  | 1,5            |
| 8   | Đường từ ngã ba đối diện công trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trưng Vương - Thăng Long (thửa 194, 197 tờ bản đồ 50) đến công vào tổ dân phố văn hóa Trưng Vương (Phân viện Nam Ban, thửa 147, 151 tờ bản đồ 51) | 490  | 1,5            |
| 9   | Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa (thửa 276, 279 tờ bản đồ 32) đến hồ Bãi Công - Thành Công (thửa 204, 205 tờ bản đồ 32).  | 230  | 1,5            |
| 10  | Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II (thửa 14 tờ bản đồ 49) đến chùa Linh Ẩn (thửa 139 tờ bản đồ 56)   | 500  | 1,5            |
| 11  | Đường từ tổ dân phố công nhà văn hóa Ba Đình (thửa 286, 288 tờ bản đồ 56) vào trường THPT Thăng Long (thửa 254, 115 tờ bản đồ 56)  | 750  | 1,5            |
| 12  | Đường từ ngã ba công nhà văn hóa tổ dân phố Bạch Đằng (thửa 21 tờ bản đồ 38) đến ngã 3 đường liên tổ dân phố Bạch Đằng - Thăng Long (thửa 211, 29 tờ bản đồ 43).   | 310  | 1,5            |
| 13  | Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc (thửa 140 tờ bản đồ 19) đến giáp xã Mê Linh (thửa 1, 2 tờ bản đồ 16)  | 240  | 1,4            |
| 14  | Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, 80 tờ bản đồ 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ tổ dân phố Chi Lăng III, thửa 76,97 tờ bản đồ 17)   | 210  | 1,5            |
| 15  | Đường từ hồ Bãi Công (thửa 204, 205 tờ bản đồ 19) đến giáp xã Mê Linh  | 210  | 1,5            |
| 16  | Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III, thửa 137, 138 tờ bản đồ 18) đến ngã ba đường đi Nam Hà (thửa 228, 110 tờ bản đồ 31).  | 200  | 1,5            |
| 17  | Đường từ ngã ba nhà ông Sắc (thửa 246 tờ bản đồ 25) đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh 4 (thửa 119, 291 tờ  | 300  | 1,5            |

| STT | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường  | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|-----|--|--|----------------|
|     | bản đồ 25)   |  |                |
| 18  | Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh 4 (hết thửa 119, 291 tờ bản đồ 25) đến giáp xã Đông Thanh                                   | 210  | 1,5            |
| 19  | Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp (thửa 371, 408 tờ bản đồ 21) đến hồ Từ Liêm (thửa 441, 380 tờ bản đồ 21)                    | 270  | 1,5            |
| 20  | Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm (thửa 100 tờ bản đồ 23) đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm                                     | 270  | 1,5            |
| 21  | Đường từ hồ Từ Liêm (từ thửa 274 tờ bản đồ 21) đến đường liên tổ dân phố Đông Anh I (thửa 312, 56 tờ bản đồ 21)                      | 160  | 1,5            |
| 22  | Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cán Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II  | 1.992                                      | 1,2            |
| 23  | Đường ngã ba giáp nhà ông HỄ (thửa số 261, 260 tờ bản đồ 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyền (hết thửa số 182, tờ bản đồ 31)       | 160  | 1,5            |
| 24  | Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng (thửa 410, 198 tờ bản đồ 38) đến thửa số 231 tờ bản đồ 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)             | 210  | 1,5            |
| 25  | Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa 61 tờ bản đồ 11) đến Hồ Từ Liêm 2 (thửa 250 tờ bản đồ 15)                                 | 180  | 1,5            |
| 26  | Từ ngã ba TL 725 nhà Tình - Hải (thửa số 331, 194 tờ bản đồ 12) đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1 (thửa 239, 246 tờ bản đồ 12) | 180  | 1,5            |
| 27  | Từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 (thửa 74 tờ bản đồ 14) đến giáp xã Mê Linh  | 210  | 1,5            |
| 28  | Từ cầu Đông Anh 3 (thửa 237, 238 tờ bản đồ 08) đến giáp xã Mê Linh   | 180  | 1,5            |
| 29  | Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc - Ảnh (thửa số 100, 102 tờ bản đồ 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2 (thửa 127, 129 tờ bản đồ 24)           | 320  | 1,5            |
| 30  | Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa số 311, 241 tờ bản đồ 38) đến đình dốc ông Tài (Thửa số 137 tờ bản đồ 43)                                 | 210  | 1,5            |
| 31  | Từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh (thửa số 251, 252 tờ bản đồ 51) đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước (thửa 246, 240 tờ bản đồ 51)      | 320  | 1,5            |
| 32  | Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND TT Nam Ban (thửa 339, 368 tờ bản đồ 56) đến giáp xã Gia Lâm (Cầu Treo)                             | 420  | 1,5            |

| STT | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường   | Giá đất<br>(1.000<br>đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>(lần) |
|-----|---|--|----------------|
| 33  | Từ ngã 4 trường Mầm non 2 (thửa 128, 131 tờ bản đồ 49) đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa 256, 265 tờ bản đồ 56)                       | 300  | 1,5            |
| 34  | Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa 297, 29 tờ bản đồ 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa 141,142 tờ bản đồ 40)                       | 180  | 1,7            |
| 35  | Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 (thửa 337, 465 tờ bản đồ 33) đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459, 447 tờ bản đồ 20)                | 180  | 1,7            |
| 36  | Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa 439, 461 tờ bản đồ 33) đến nhà ông Lục (thửa 285, 286 tờ bản đồ 20)                           | 180  | 1,7            |
| 37  | Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi (thửa 496, 594 tờ bản đồ 33) đến Hồ bà Huân (thửa 211, 248 tờ bản đồ 41)                       | 180  | 1,7            |
| 38  | Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 (thửa 91,93 tờ bản đồ 31) đến ngã 3 Vinh - Dừa (thửa 161,160 BĐ 31)                                    | 180  | 1,7            |
| 39  | Từ ngã ba nhà ông Tình (thửa 76, 50 tờ bản đồ 31) đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa 55, 56 tờ bản đồ 31)                               | 180  | 1,7            |
| 40  | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa 221, 22 tờ bản đồ 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 81, 67 tờ bản đồ 17)               | 180  | 1,7            |
| 41  | Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi (thửa 230, 228 tờ bản đồ 36) đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm (thửa 313, 314 tờ bản đồ 34)               | 250  | 1,5            |
| 42  | Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 286, 287 tờ bản đồ 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh, thửa 196, 198 tờ bản đồ 26)  | 370  | 1,5            |
| 43  | Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 38, 39 tờ bản đồ 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa 180, 182 tờ bản đồ 9)                  | 180  | 1,5            |
| 44  | Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ - tổ dân phố chợ Thăng Long  | 1.300                                      | 1,5            |
| 45  | Đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang (thửa số 98, 341 tờ bản đồ số 31) đến hồ bà Huân (thửa số 243 tờ bản đồ số 32)         | 180  | 1,5            |
| 46  | Đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang (hết thửa 257 tờ bản đồ 34) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải (hết thửa 47 tờ bản đồ 2) | 180  | 1,3            |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường</b>  | <b>Giá đất<br/>(1.000<br/>đồng/m<sup>2</sup>)</b> | <b>Hệ số<br/>(lần)</b> |
|------------|---|---|------------------------|
| 47         | Đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng (thửa số 466, tờ bản đồ số 21) đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ (hết thửa 176, tờ bản đồ 26 và hết thửa 236 tờ bản đồ 22) | 150   | 1,3                    |
| 48         | Từ ngã ba nhà ông Liên Do (hết thửa 294 tờ bản đồ 22) đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa (hết thửa 35; 330; tờ bản đồ 234)                                  | 160   | 1,3                    |
| 49         | Từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo (hết thửa 294 tờ bản đồ 22) đến giáp xã Đông Thanh   | 180   | 1,3                    |
| 50         | Các đường còn Lại   | 120   | 1,3                    |

**IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ỏ:** Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Đã ký)**

**Đoàn Văn Việt**